NĂM THỨ TƯ — Số 134 Thứ năm 16 Mars 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO : 95-97 — Chanceaulme — Hanoi

Mục lục

* Bước tiến-triển và vết biến-thiên của thi-ca ta (hết) — Hoa-Bằng
* Dịch thơ cổ — Trúc-Khê
* Thơ vịnh sử đời Hồng Đức (II) — Nguyễn-văn-Tố
* Tâm-lý thi-nhân Việt-nam — Hoàng-thiếu-Sơn
* Nhân đọc « Thi-nhân Việt-nam » — Kiều-thanh-Quế
* Những câu thơ nôm hay — Mạnh-Phan — Khái Sinh — Như Luân — Bạch Diện v.v.
* Đôi chút nhận-xét về văn vần ta (hết) — Nhật-Nham

0$50

SỐ ĐẶC SAN VỀ

THI-CA VIỆT-NAM

(Tập thứ nhì)

BƯỚC TIẾN TRIỂN VÀ VẾT

Biến thiên của thi-ca ta

Số 2

HOA-BẰNG

Nay ta thử xét xem thơ mới mới ở chỗ nào.

1) *Mới ở số chữ*, như 8 chân, 12 chân không chừng. Nhưng có điều đáng chú ý là nếu muốn nhờ chị em dưới xóm, với giọng chim bồng, du dương, ngâm thơ cho ta thưởng thức, thì những bài thơ mới đừng hòng được chị em « để mắt xanh » đến đâu, vì họ chỉ có thể ngâm đọc được những bài viết bằng luật Hán: bằng trắc êm-đềm, nhạc-điệu lanh-lảnh...

2) *Mới ở lối gieo vần*, như đặt vần giao nhau, hoặc trong một tiết 4 câu thì câu thứ nhất ăn vần với câu thứ tư, câu hai lại ăn vần với câu ba.

3) *Mới ở lối đặt câu* — Trong ca lục bát và thơ tứ tuyệt của ta xưa thường thường chữ ở câu nào thì làm đủ ý ở câu ấy, chứ không bao giờ đặt một chữ treo ở câu trên để gieo xuống câu dưới khiến người đọc phải đọc một hơi cả hai câu thì mới thấy nghĩa.

Xin cứ chữ « *tuy* » và chữ « *vẫn* » trong hai tiết của bài thơ dưới đây để làm lệ:

« . . . . . .

« Xin anh cứ tưởng bạn anh tuy
Giam hãm thân trong cảnh nặng-nề,
Vẫn để hồn theo người lữ đận
Vẫn hằng trông đếm bước anh đi.

« . . . . . .

Ta muốn lòng ta cứ lạnh lùng
Gác tình duyên cũ thẳng đường trông,
Song lẽ hương khói yếu đương vẫn
Phảng phất còn vương vấn cạnh lòng. »

(Thế Lữ — *Giây phút chạnh lòng*)

4) *Mới ở cách dùng chữ* — Phải thơ mới hầu hết là những trang thanh niên tân học. Trong thơ hay dùng những tiếng hư-tự như « *Thì, của, và, nhưng* » v. v. Nhất là lại mạnh-bạo đem tiếng « tôi » thay cho tiếng « ta » để làm cho cái « bản-ngã » của tác giả càng thêm rõ-rệt.

Về phương diện dùng chữ này, tôi tưởng cũng là một cách làm giầu cho tiếng quốc văn, vì cái gì dùng lâu rồi cũng thành quen, dần dần đại-chúng sẽ không lạ đối với những thành-ngữ như « sa mạc yêu thương » và « nữ hoàng ban đêm » v. v. nữa. Ta nay cần phải mở rộng cánh cửa kinh-thành văn học để đón gió bốn phương.

Hình-thức của thơ mới đại khái là thế.

Còn phần tinh thần ?

Phải, thơ mới lúc mới ra đời, rất được hoan nghênh.

Tả tình yêu-đương của đôi thanh niên nam nữ, Thơ mới ít ngượng nghịu trong sự « nói loạc » những tư tưởng, nhớ-nhung, đau khổ yếu hèn, thấp kém, mà thơ xưa cố giữ kín đáo, không muốn hé ra ngoài miệng một trang nam nhi.

Tả những cử-chỉ động tác biểu lộ sự âu yếm, Thơ mới có cái xu hướng kích thích xuân tình, khêu gợi nhục dục

Khi tả những cảnh sinh-hoạt của hạng tư-sản, đám quí phái, Thơ mới gợi lòng thèm thuồng một cuộc sống lộng lẫy đầy xa hoa.

Nói tóm, buổi đầu thơ mới có tính cách lãng mạn, rồi từ lãng mạn đến ủy mỹ. Ủy-mỹ ở lúc thơ lãng-mạn phối hợp với hơ tả chân để ngạo-mạn lạo đức. Nói rộng ra, thơ mới đã lấy bản ngã làm trung tâm để cầu vũ trụ đã ca-tụng khoái-cảm, đã phụng sự Thần hành lạc, đã gạt bỏ luân lý ra một bên để thực hành lủ nghĩa nghệ thuật vì nghệ thuật.

Đó là tính cách đặc thù của thơ mới lúc mới ra đời, và là những lý nhẽ đã khiến cho thơ mới được đắc dụng trong một thời đó.

Với những tính-cách ấy, thơ mới đã bị ha hut từ hồi bắt đầu có cuộc âu-chiến hiện thời (Septembre 1939), tức là từ hồi tinh thần phấn đấu, tỉnh như đang mơ ngủ, bỗng sực tỉnh vùng dậy trong ý-thức thanh niên ta.

Thơ mới biểu mỗ một tâm lý của một thời đại tạo nên một phong trào thi ca.

Cuộc khuấy lộn không-khí thơ lãng mạn ủy mỹ đã làm nảy nhiều phản-động lực.

Hiện nay ta mới chỉ có thể lờ mờ trông thấy bà cái bóng đang hiện mỗi ngày một rõ trên « màn » thi-ca, ở giữa rất nhiều hình ảnh lộn xộn không sao phân biệt được rõ.

Bóng thứ nhất: thơ tượng-trưng.

Bóng thứ hai : thơ hùng tráng.

Bóng thứ ba : thơ triết lý (1).

Ấy là không kể bên cạnh ba phái thơ nầy còn rớt lại một số thơ cổ-điển không tiến theo thời gian, không tránh khỏi những tật : lời thực, chữ sáo, ý sáo...!

***

Trước hết tôi thử phác sơ mấy nét về phái tượng trưng.

Tượng trưng symbole) là mượn cái để ở kia mà ngụ cái ý ở đây. Như xưa ta dùng « phượng ngậm cuốn thư » để đại-biểu cho « đồ thư, văn học », lấy « con rồng » để đại-biểu cho « nhà vua », lấy « mặt trời » để đại-biểu cho « khí-tượng thiên tử ». Lại như lấy « ngọc » làm tượng-trưng cho tính « trong-sạch », lấy « trúc » làm « tượng trưng » cho « nết quân tử ngay thẳng », nên xưa ta có câu :

« Ngọc dầu vỡ, vẻ trắng nào phai ;
Trúc dầu cháy, tiết ngay đâm đề.

Chắc các bạn cũng như tôi, chúng ta, khi còn bé, tết đến, được mẹ may cho chiếc áo sồi đỏ. Chúng ta cảm thấy trong lòng chan chứa những nỗi hăng hái vui mừng. Đó là theo quan niệm xưa, người mình lấy sắc đỏ làm tượng-trưng của sự vui mừng nhiệt liệt, nhưng trái lại thế, theo quan niệm mới bây giờ, sắc đỏ lại là một màu hung dữ, tượng trưng cho máu đào.

Theo nghĩa phổ thông, tượng-trưng có ý là lấy một thứ gì làm tỉ-dụ để đại biểu cho một trạng-thái hay một tính - chất của sự vật, khiến nó cụ tượng hóa

Rồi người ta ứng dụng vào nghệ thuật theo cái quan - niệm về tượng trưng ấy, thế là chủ nghĩa tượng trưng (symbolisme) trong nghệ-thuật của phái tượng - trưng thành lập.

Ở Pháp, hồi cuối thế-kỷ XIX, trong giới văn-học đã sản - xuất chủ nghĩa tượng-trưng, lấy âm-nhạc trong hình-thức văn-chương làm cốt tủy.

Chủ nghĩa đó có quan-hệ mật thiết với chủ nghĩa thần-bí. (Người ta

(Xem tiếp trang 23)

1) Xin coi lại bài « Triết thi » của Minh Tuyển ở Tri Tân số 118.

Dịch thơ cổ

Hải khẩu đạ bạc hữu cảm

湖海年來興未闌
Hồ hải niên lai hưng vị lan,

乾坤到處覺心寬
Càn khôn đáo xứ giác tâm khoan.

眼邊春色薰人醉
Nhỡn biên xuân sắc huân nhân tuý,

枕上潮聲入夢寒
Trầm thượng trào thanh nhập mộng hàn.

歲月無情雙鬢白
Tuế nguyệt vô tình song mấn bạch,

君親在念寸心丹
Quân thân tại niệm thốn tâm đan.

一生事業殊堪笑
Nhất sinh sự nghiệp thù kham tiếu,

嬴得浮名落世間
Doanh đắc phù danh lạc thế gian.

NGUYỄN TRÃI

***

Cửa bể đêm đỗ thuyền có cảm

Bể hồ ý hứng chưa tàn,
Bước chân càng rộng càng khoan khoái lòng
Xuân hun khóe mắt say nồng,
Sóng dồn bên gối lạnh lùng giấc mơ.
Tháng ngày nhuộm bạc đầu tơ,
Lòng mong quân phụ khôn mờ tấc son.
Một đời sự nghiệp khá buồn :
Trăm năm còn một tiếng còn mong manh !

TRÚC-KHÊ dịch

THƠ VỊNH SỬ ĐỜI HỒNG-ĐỨC

(bài nối)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Tập thơ hồm Hồng-đức của Trường Bác-cổ (*Hồng-đức quốc-âm-thi-tập*, số sách A B 292) sao lại nhiều bài lưu-loát, dùng ít chữ nho, ít điển Tàu, ngờ không phải là thơ Hồng-đức (1470-1497). Nhưng năm bài vịnh sử dưới này, có lẽ là thơ Hồng-đức, vì lối thơ có khác: trong một bài tám câu, mỗi câu bảy chữ, thỉnh thoảng chen một hai câu sáu chữ, mà lại có tiếng bây giờ không thấy dùng nữa, như tiếng « rửa không », « giặt-mỏi » ở bài *Bạch-đằng*, tiếng « lễ bóng », « dầu nhẫn » ở bài *Vũ-nương*. Tuy có câu dùng toàn chữ nôm, nhưng lại hay đặt đối trọi, nên không trôi chảy bằng thơ đời sau. Thí dụ câu:

Dòng bạc thề cùng, thu có nguyệt,
Sử xanh chép để, bút còn hương,
(bài Mị ê),
Hay lòng phỏ mặc vầng cao thẳm,
Lễ bóng tìm nơi chốn vắng thanh
(bài Vũ-nương)

Mười bốn chữ đều là tiếng nôm cả, nhưng nếu không biết qua lối thơ chữ nho, thì khó lòng hiểu được hết nghĩa.

Về âm-điệu, có câu như câu:

Non thiêng dễ hóa hồn tinh vệ,
Nước biếc khôn nhìn mặt Sở-vương
(bài Mị-ê).

hay câu:

Tề-tường bếp tàn, mai lạnh vạc,
Tương quân dinh vắng, liễu chau mày (bài Lê-Khôi).

Xem không cầu-kỳ, mà lại có cái đặc-sắc là đều dùng điển Tàu mà hóa làm đề-tài thơ nôm. Bởi thế tôi sao lại những bài vịnh sử dưới này, cũng là những bài chưa ai in ra quốc-ngữ.

Bạch-đằng giang

Leo lẻo đoành xanh nước tựa dầu,
Trăm ngòi nghìn lạch chảy về châu.
Rửa-không thay thấy, thằng Ngô chạy,
Giặt-mỏi lâng-lâng, khách Việt hầu.
Nọ đỉnh Thái-sơn rành-rạnh đó,
Nào hồn Ô-mã lạc loài đâu?
Bốn phương phẳng lặng, kình bằng thóc,
Thong-thả dù ta bủa lưới câu.

(Hồng-đức..., tờ 32a).

« Giữa dòng trong leo-lẻo, xa trông nước tựa dầu (ý nói nước sông Đằng đầy máu quân Tàu, cho nên trông như dầu mỡ, cũng như câu chữ nho truyền tụng: « Đằng giang tự cổ thủy do hồng », nước sông Đằng từ xưa vẫn còn đỏ như máu). Trăm dòng nghìn ngả hết thảy chảy về Bạch-đằng (vì sông Bạch-đằng phát nguyên từ sông Lục-đầu ở Bắc-ninh, vào Hải-dương, chia ra hai ngả, rồi mới chảy ra bể). Tắm rửa bên sông, không còn thấy bóng quân Tàu nào chạy. Giặt-giũ đ rực sạch, bởi người Việt ta trước đã lo toan (ý nói ngày nay ta đ rực bình-yên là nhờ người Việ. đã mưu toan, đuổi được quân Tàu ở sông này). Kia đỉnh Thái-sơn rành rành trước mặt (gần sông Đằng có nhiều núi cao, nên mượn làm Thái-sơn, chứ không phải thật núi Thái-sơn bên Tau). Nào hồn Ô mã lạc-loài về đâu? (Ô mã nhi, tức Ô nar bị bắt ở sông Bạch đằng, sau đưa về Tàu b, chết đuối, nên thi-nhân có giọng mỉa-mai như thế). Ngày nay bốn bể bình-yên, giống kình im như thóc (loài cá lớn ở bể hay nuốt cá con, nên người ta ví quân hung-tợn như loài cá đữ; lại có nghĩa là thôn-tính, nên có chữ kình-thôn; nay trong nước thái-bình, quân giặc phải im hơi lặng tiếng). Những khi nhàn-hạ, sông này ta thả lưới câu (ý nói xưa là nơi chiến-trường, nay là chỗ ngao-du ngọa thưởng).»

Trên kia đã dẫn sông Bạch-đằng từ sông Lục-đầu ở tỉnh Bắc-ninh phân lưu ra, vào tỉnh Hải-dương chia làm hai: « một từ sông Mĩ-giang, một từ núi Châu-cốc, chảy rót vào xã Đoan lễ là sông Bạch-đằng, phía nam là cõi huyện Thủy-đường tỉnh Hải-dương, phía bắc là cõi huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-yên, chảy 29 dặm nữa, thì đến cửa Nam-triệu » (dịch ở *Khâm-định Việt sử*, tiền biên, q 5, tờ 19 b). *Khâm-định Việt-sử* lại dẫn Nguyễn-Trãi Địa-lý-chí rằng: « Bạch-đằng có tên nữa, là sông Vân-cừ, rộng hơn hai dặm, các núi cao chót-vót, nhiều dòng nước chảy giao lạ, sóng nổi ngất giời, cây-cối che kín: thực là chỗ hiểm-yếu của đường bể. Ngô-quyền được quân Hoằng-Tháo, Hưng-đạo-vương phá quân Nguyên ở chỗ ấy » (*K. đ.*, q. 5, tờ 20 a).

Năm 938, bên Tàu đang vào thời Nam Bắc phân tranh, nên không kịp dòm-dỏ đến nước ta. Bên cạnh nước ta, lúc bây giờ có

họ Lưu, trước làm tiết độ châu Quảng, sau biệt lập thành nước, gọi là Nam-Hán. Vua Nam-Hán, bấy giờ là Lưu-Cung, có ý xâm-lấn nước ta. Nhân người nước ta là Kiều-công-Tiễn sai người sang cầu cứu với Lưu-Cung giúp quân để đánh Ngô-Quyền, Lưu-Cung bèn phong con là Hoằng-Tháo làm Giao-vương, và sai con đem quân sang cứu Công-Tiễn; Lưu Cung thì đóng đồn ở cửa bể, để cứu viện. Khi đi, Lưu-Cung đã hỏi mưu-kế ở Sùng-văn-sứ là Tiêu Ích. Ích nói: « Nay mưa dầm lâu ngày, đường bể khó đi mà hiểm-trở, Ngô-Quyền là người kiệt-liệt, chớ nên khinh thường: đại-quân nên trì-trọng, phòng nhiều quân hướng đạo, rồi hãy tiến quân ». Lưu-Cung không nghe, sai Hoằng-Tháo đem thuyền quân vào cửa sông Bạch-đằng. Lúc ấy Ngô-Quyền đã giết được Công-Tiễn, nghe quân Hoằng-Tháo đến, bảo tướng-tá rằng: « Hoằng-Tháo là một đứa trẻ dại (si nhi), đem quân ở xa đến, sĩ tốt đã mệt nhọc lại nghe Công-Tiễn bị giết, không ai nội-ứng, tất quân-khí đã nhụt. Vậy quân ta nên lấy sức thong thả địch với quân mệt nhọc, thì thế nào cũng được. Nhưng kẻ kia giỏi về thủy-chiến: nếu không phòng bị trước thì cái thế được thua chưa đã biết nổi. Chi bằng sai người đến trước cửa bể giồng sẵn những cọc lớn, vót nhọn đầu, bịt sắt: hễ thuyền kẻ kia theo nước thủy-triều tiến vào trong cọc, thì mới dễ trị, không có kế gì hơn nữa ». Nói rồi, sai người giồng cọc ở hai bên cửa bể. Khi nước triều lên, Ngô Quyền sai người đem thuyền nhẹ khêu chiến, rồi giả cách thua. Quả nhân Hoằng-Tháo đem hết quân đến đuổi theo. Thuyền Nam-Hán nhân nước triều lên, tiến hết vào, Ngô-Quyền đem quân đón đánh, thì lúc bấy giờ, nước triều xuống rất gấp: thuyền Nam-Hán đều bị vướng cọc, úp hết, quân sĩ chết đuối qua nửa. Ngô-Quyền thừa thế, bắt được Hoằng-Tháo, giết chết. Lưu Cung đành khóc, thu nhặt dư-chúng mà về (*Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, q. 7, tờ 3 b 4 b).

Ngót 300 năm về sau, lại có một trận Bạch-đằng nữa. Năm ấy là năm thứ tư hiệu Trùng hưng (1288) đời vua Trần Nhân-tông (1278 1293). Vào khoảng tháng hai tháng ba quân Nguyên bên Tàu đã tràn vào trong nước. Lúc ấy thiếu lương ăn, vì thuyền lương đã bị quân ta lấy mất: « các tướng Nguyên đều nói nên về. Thoát-hoan (Togan) theo lời, sai Ô mã nhi và Phàn-tiếp đem thuyền quân do đường thủy đi trước. Hưng đạo-vương biết quân Nguyên sắp lui, sai người giồng cọc ở sông Bạch-đằng, lấy cỏ trùm lên trên để đợi. Bọn Ô-mã-nhi về đến Bạch-đằng, thì Hưng đạo-vương, nhân khi nước triều lên, khêu chiến, rồi giả cách thua. Quân Nguyên đuổi theo. Khi nước triều xuống mau, Dực-thánh-quân Nguyễn-Khoái đem quân đón đánh, phá được, vừa gặp đại-quân của thượng hoàng (Trần thánh-tông) đến sau. Ô-mã nhi thu nhặt các thuyền chạy về, nhưng thuyền đều vướng cọc, úp hết: quân Nguyên chết vô số, quân ta bắt được hơn 400 chiếc thuyền. Nội-minh-tự Đỗ hành bắt Ô mã nhi và Tích-lệ cơ ngọc dâng lên thượng hoàng. Hữu thừa của nhà Nguyên là Trình-bằng Phi từ đường bộ đi tắt cùng Thoát-hoan trốn về, đến ải Nội-bàng, quân ta họp lại đón đánh. Chức vạn-hộ nhà Nguyên là Trương quân đem ba nghìn quân cố sức đánh, mới thoát ra khỏi cửa ải... Sáu trận này nhà Trần sai Tòng-nghĩa-lang là Nguyên-Thịnh đưa Cơ-ngọc về trước. Phàn-tiếp bị bệnh chết, vua Trần cho hoả táng, cấp ngựa sai vợ con đem hài-cốt về; những người đầu mục quân lính cũng cho về. Duy Ô-mã nhi là người giết hại tàn-ác, vua Trần giận lắm, dùng kế Hưng-đạo-vương, sai nội thư-gia là Hoàng-tá-Thốn đưa về nước, lấy những người giỏi lội là n phu thuyền, nhân đêm đục thuyền cho chìm, để Ô-mã nhi chết đuối. Xong rồi, vua Trần phục thư cho nhà Nguyên rằng: « Thuyền bị nước dò, Tham-chính (tức Ô-mã-nhi) thân thể to lớn, khó cứu, nên bị chết đuối ». Người Nguyên cũng không hỏi lại » (dịch ở *K. đ*, chính biên, q. 8, tờ 6 b 7 a và 11 a-b)

Mị-ê

Thờ chúa thờ chồng hết tấc thương,
Một mình trọn đạo, việc cương-thường.
Non thiêng dễ hóa hồn tinh-vệ,
Nước biếc khôn nhìn mặt Sở-vương!
Dong bạc thề cùng, thu có nguyệt,
Sử xanh chép để, bút còn hương.
Rày mừng thấy tin rồng đến,
Phủ cân dào khắp bốn phương.

Hồng-đức..., tờ 17 b).

« Thờ chúa thờ chồng hết lòng thương xót (vì Mị ê là vợ vua Chiêm-thành, cho nên đối với vua Chiêm vừa là chúa, vừa là chồng). Một mình giữ được trọn đạo cương thường. Đá núi dù có thiêng, cũng khó hóa làm hồn chim tinh-vệ (Tinh vệ là loài chim nhỏ ngoài bể, giống con quạ, đầu có vằn, mỏ trắng, chân đỏ thường ngậm đá

(Xem tiếp trang 8)

Thơ cũ, người xưa

TÂM-LÝ THI-NHÂN VIỆT-NAM

Ba nguồn ảnh-hưởng triết-lý chi-phối làng thơ Nam-Việt — Tâm-lý thi-nhân trải qua các triều-đại : nhà Sư làm thơ rồi nhà Nho làm thơ — Ba bài học ở cửa Khổng — Bài học sử-ký và « giấc mơ xưa » — Bài học của quá-khứ và triết-lý cuộc kim-cổ tang-thương

HOÀNG-THIẾU-SƠN

Thi-nhân Việt-Nam xưa là một con người có tâm-lý phức tạp. Họ đã chịu ba nguồn ảnh-hưởng của Khổng-giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Vì thế, tâm lý của thi nhân Việt-nam cũng nhiều lần biến-đổi trải qua các thời đại, tùy theo ảnh hưởng nhẹ nặng của ba đạo kia trong xã-hội.

Thi-nhân đời Đinh, đời Tiền Lê, đời Lý là một nhà sư làm thơ. Ấy là thời kỳ oanh-liệt của các tăng thống, các thái-sư, các quốc-sư, của Ngô-chân-Lưu, của Đỗ Thuận, của Khổng-Việt, của Viên-Thông. Các tín-đồ Thích-Ca ngự-trị cả làng văn làng thơ Việt-nam. Vì trong nước chỉ có họ là những kẻ đầu tên biết đọc, biết viết. Giọng thơ của các thiền-sư siêu-nhiên thoát tục, phần nhiều diễn-dịch những triết-lý cao-thượng của nhà Phật.

Qua thế-kỷ thứ XIII, với nhà Trần trị vì thiên-hạ, tuy Phật-giáo được suy-tôn như một quốc-giáo, tuy các vua Trần là những tín-đồ trung-thành của cửa Thiền, nhà thơ Việt-nam đã chịu ảnh-hưởng nặng nề của Khổng-giáo : bên cạnh nhà sư làm thơ, lại có nhà Nho làm thơ, bên cạnh lối thơ nhàn tản, lối thơ cao-siêu của Lý Đạo-Tái, của Thái-Tông, Nhân-Tông đượm màu siêu-thoát :

Phong dả tùng quan, nguyệt chiếu đình.
Tâm kỳ phong cảnh cộng thê-thanh.
Cà trung tư-vị vô nhân thức,
Phó dữ sơn-tăng lạc đáo minh.
(Trần Thái-Tông)

Dịch :

Cửa thông soạt gió, sân đầy trăng.
Với cảnh thanh thanh, dạ sạch lâng.
Mùi mẽ bên trong ai kẻ biết !
Riêng vui đến sáng có sơn-tăng (1).

Đã ngâm lên những lời thơ cảm khái của kẻ đã đi ẩn mà không quên mẫn thế, ưu thời, những điệu nhạc hùng tráng lúc toàn-quốc cùng quân cường Nguyên tử-chiến, những giọng thiết tha ái-quốc, trung quân, thương nòi thương giống.

Ngọc kinh hồi thủ ngũ vân thâm
Linh-lạc tàn hồn khổ bất câm

Dịch :

Ngảnh lại năm mây phủ đế đô ;
Hồn tàn bạo xiết khổ bơ-vơ (2)

Và hình như từ đấy giở đi, nhà sư đã nhường độc quyền ngâm-vịnh cho nhà Nho.

Từ đấy giở đi, Khổng-giáo chi-phối làng thơ Việt-nam một cách hầu như độc đoán.

***

Thi-ca Tàu cơ-hồ không biết đến Thích Ca, thi nhân Tàu phần nhiều ra ngoài kiềm-tỏa của đạo Khổng, họ không phải là những bầy tôi khuôn-mẫu, họ là những tiên ông đã thoát trần đi theo Lão, Trang. Ảnh-hưởng Đạo-giáo trong thi-ca Trung-hoa rộng lớn khác thường (3). Nó chiếm một địa vị tương đương như Khổng-giáo trong thi ca Việt-nam.

Trong nước Việt-nam ngày-xưa, muốn làm thi-sĩ trước phải học đọc, học viết ở cửa Khổng sân Trình. Thi nhân Tàu cũng đào-tạo theo khuôn khổ ấy. Nhưng người Tàu nghệ-sĩ hơn đã thoát ly khỏi Khổng-giáo mà thiên về Đạo-giáo. Trái lại, thi-nhân Việt-nam thiết-thực, tích cực theo triệt-để chủ-nghĩa nghệ-thuật vị nhân-sinh đã gánh nặng trên tâm-hồn những giáo điều của Khổng Phu-tử.

Cái học của nhà Nho xưa toàn-lại không ngoài ba bài học; bài học luận-lý, bài học sử-ký và bài học triết-lý.

Nhà nho, lúc khiển-hứng, đã điều hòa một cách tài-tình ba bài học ấy để kiếm nên thi-tứ.

***

Mỗi người Đông-Á đã là một ông già, ưa sống triền-miên trong quá-khứ hơn ra hoạt-động hăng-hái giữa hiện-tại. Họ rất hay suy ngẫm đến tấm gương của cổ thời. Khổng phu-tử lại dạy cho họ trở về với lịch-sử, lấy tổ-tiên làm khuôn-mẫu.

Tấm lòng của thi-nhân bị cái học cửa Khổng « *lý-chí hóa* » đi rất nhiều, không còn đủ mới-mẻ, không còn đủ trung-lập để rung-cảm, theo mọi ngọn gió. Thi-nhân xưa cơ hồ chỉ có một độ-đạo để thả hồn theo đấy mà kiếm thi-tứ. Họ hay tìm đến những thắng-tích có dấu-vết lịch-sử hơn là những thắng cảnh của thiên nhiên mà ca tụng.

Không biết bao nhiêu lần đi tìm cảm hứng, thi-nhân xưa đã phải cầu-viện đến lịch-sử. Cũng như Huy-Thông gọi bạn tình, nhà thơ xưa mỗi khi làm thơ, đều đã gọi nàng Thơ :

Đi! cùng anh tới Cổ Tô cảnh cũ,
Chờ giăng lên, mơ nửa giấc mơ xưa.

« *Giấc mơ xưa* » đã làm say lòng biết bao thi-nhân đất Việt. Một thi-sĩ biết tự-trọng bao giờ trong di-thảo cũng để lại ít nhiều thơ vịnh-sử.

Nhưng, không phải như Huy-Thông mơ-màng đến quá-khứ, để say-sưa theo quá-khứ, làm lịch-sử sống đấy để ngắm vẻ đẹp của lịch-sử, thi-nhân xưa lại cũng không vịnh-sử một cách lãng mạn điên-cuồng như Tản Đà khi tế Chiêu-Quân (4) một cách tình-nghịch hóm hỉnh như Tản-Đà khi ghẹo Chiêu-Hoàng (5), thi-nhân xưa không bao giờ nhìn sử với con mắt vô tư của nghệ sĩ lấy nghệ thuật làm cứu-cánh cho nghệ-thuật. Bao giờ họ cũng có ý thiết-tha thương-kim hoài-cổ. Bao giờ họ cũng muốn đem người xưa làm gương cho người nay, hay đem người nay ví với người xưa. Vì thi-nhân hay gửi một chút tình, một chút ý vào những lời thơ chuyên tả cảnh vật của thiên-nhiên vì quí cái đẹp của thiên-nhiên, thi-nhân chỉ cố tìm lấy bài học của lịch-sử, triết-lý của cuộc kim cổ tang thương, nên lắm bài vịnh-sử của ta có những câu *lời đẹp mà ý hùng*.

Viếng miếu Hạng-Vũ ở Ô giang, Phạm Sư Mệnh có câu rằng :

Vân ám Giang-đông sầu phụ lão,
Nguyệt minh Cai hạ khấp anh hùng,

Dịch :

(*Mây tỏa Giang-đông buồn phụ-lão,*
Trăng soi Cai hạ khóc anh hùng). (6)

Qua chơi sông Bạch-đằng Trương Hán-Siêu nhớ đến Hưng-đạo vương và Tiêu Ngô-vương mà than rằng :

Chữ địch kỳ lư, sắt sắt tâu tâu !
Chiết chiến huống giang, khô cốt doanh khâu !
Thảm nhiên bất lạc trữ lập ngưng mâu
Niệm hào kiệt chi dĩ vãng, thán tàng tích chỉ không lưu !

Dịch :

Ngàn lau san-sát ; bên lách gió rung
Đáy sông giáo chìm đắm ; bên gò xương chất chồng !
Nỗi buồn thê-thảm : đứng lại ngưng trông :
Nghĩ hào-kiệt đã quá-khứ ;
Than tung tích chẳng còn trông. (7)

Thi nhân Nam Việt phần nhiều là những bậc trượng-phu, những đấng anh-hùng chí khí hiên-ngang, nên lời thơ của họ đầy tráng-khí. Đi sứ Trung hoa, đến Hoàng-lâu, Phạm sư-Mệnh đưa tặng sứ Tàu bài cảm-khái sau này :

Thanh sơn điệp điệp vi Bành thành,
Xâm vân sáp hán thanh ngọc bình.
Hoàng-hà thao thao tầm khôn trục,
Thao ba tiện mạt đông nam khuynh
Hoàng lâu khởi xuất bận thiên lý,
Bằng cao nhất pọng tam thiên lý.
Hạng-vương đài tiền lạo nhật hồng,
Quan quân mộ thượng bi phong khí.

(Xem tiếp trang 20)

---

1) *Bản dịch của Hoa-Bằng.*

2) *Thơ của Trương hán Siêu ; bản dịch của Hoa-Bằng.*

3) *Văn sĩ Nga Basile Alexeïev chuyên khảo cứu về văn học Tàu cũng nhận thấy như thế (Xem* La Littérature Chinoise — Six Conférences au Collège de France et au musée Guimet).

4) *Tản Đà vận văn — « Tế Chiêu-Quân »*

5) *Tản Đà vận văn — « Vịnh Chiêu-Hoàng ».*

6) *Bản dịch trong V. N. C. V. H. S. q. 1 trang 326*

7) *Bản dịch trong V. N. C. V. H. S. q. 1 trang 337.*

Thơ vịnh sử...

(*Tiếp theo trang 5*)

ở núi phương tây để lấp bể đông; tương-truyền vua Viêm-đế có con gái chết đuối, hóa làm tinh-vệ, cùng Hải-yến kết thân, sinh con: con mái là tinh-vệ, con đực là hải-yến. Tinh-vệ lại có tên là oan-cầm, cho nên phàm người nào có thâm-hận gì, thường ví chim tinh-vệ lấp bể đông (dịch ở *Tử-nguyên*, quyển mùi, trang 35, dẫn *Dị-thuật-ký* và *Bác-vật chí*). Câu thơ trên kia ý nói Mị-ê muốn báo thù cho vua Chiêm cũng không làm gì hồi không khác gì chim tinh vệ lấp bể đông). Trông dòng nước biếc mênh-mông, tìm đâu cho thấy mặt Sở-vương (câu ấy do điển-tích sau này: Sở-vương tức Hạng-Vũ, trong khi Hán Sở tranh hùng (206-203 trước T.-C.), Hạng-Vũ có đem Ngu mĩ-nhân đi theo, đến khi Hạng-Vũ bị vây ở thành Cai-hạ, cùng Ngu mĩ-nhân uống rượu làm thơ xướng họa để từ-biệt, lời ca rất là bi ai khảng-khái: ai nghe cũng phải đổ nước mắt. Sau Hạng-Vũ chết ở sông Ô giang (dịch ở *Ngự-phê thông-giám tập-lãm*, q. 12, tờ 24 a). Câu thơ này ý nói Mị-ê cũng như Ngu mĩ-nhân, tìm đâu cho thấy mặt vua Chiêm). Gieo mình xuống dòng nước bạc, thề cùng giang sáng mùa thu (Mị-ê gieo mình xuống sông về tháng chín). Sử xanh chép đến chuyện này, ngọn bút cùng tiếng tăm thơm mãi. Nay mừng thấy tin vua (Lý) đến, lòng vỗ về ra khắp bốn phương».

Mị-ê là vợ Sạ-đầu (Jaya-Simhavarman II, xem G. Maspero, *Le royaume de Champa*, trang 134-136), vua nước Chiêm-thành. Tháng giêng ăm giáp-thân (1044) là năm thứ ba hiệu Minh-đạo *K. đ.*, q.3, tờ 7 b, chép là năm thứ nhất hiệu Thiên-cảm-thánh-võ) đời vua Lý Thái-tông (1028-1054), vua Lý tự làm tướng đi đánh Chiêm-thành. Quân ta đi đến cửa bể Ô-long (tức là cửa Tư-hiền, ở phía đông-nam huyện Phú-vang, phủ Thừa-thiên bấy giờ), Sạ đầu đem tất cả quân lính và voi bày trận ở bờ phía nam sông Ngũ bồ để chống-cự quân ta. Vua Lý bày trận ở bờ phía bắc, chia các tướng sĩ, dựng cờ nổi trống, sang đò qua sông để đánh. Hai bên chưa giáp trận, thì quân Chiêm đã vỡ, quân ta đuổi theo, chém được 30.000 đầu giặc. Quách-gia-Di chém được Sạ-đầu, đem dâng đầu tại trận, và bắt sống được hơn 5.000 tướng sĩ, và độ 30 con voi. Đến tháng 7 năm ấy (1044) vua Lý đem quân vào thành Phật-thệ (nay ở xã Nguyệt biều, huyện Hương thủy phủ Thừa-thiên; ông G. Maspero cho là ở Bình-định, *Le royaume de Champa*, trang 25), bắt sống thê thiếp của Sạ-đầu và những cung nữ biết hát múa *Tây-thiên* khúc điệu, và sai đi rao khắp trong hương ấp, để phủ-dụ nhân dân. Trong bọn thê-thiếp, có Mị-ê. Tháng 8 năm ấy, vua Lý thu quân trở về. Tháng 9, thuyền vua về đến hành-điện Ly-nhân (Hà-nam), sai nội-nhân thị-nữ vời Mị-ê lên hầu thuyền vua. Mị-ê xiết nỗi buồn rầu uất ức, cáo từ rằng: « Tôi là vợ mán vợ mọi, quần áo thô sơ, nói năng quê kệch, dám ví đâu những bậc phi-tần Trung-hoa. Nay buồn nước mất chồng chết chỉ còn một cái chết mà thôi. Nếu ép gượng để hợp-hoan, sợ làm nhơ thánh-thể ». Nói rồi, ngầm lấy nệm quấn mình, nhảy xuống sông chết (sách nho chép: Mị-ê dĩ chiến tự triền », tra tự-vị Tàu thì chữ chiến nghĩa là lấy lông mềm kết thành phiến; *Việt-điện u-linh* chua là thứ vải tốt của Chiêm-thành) Vua Lý khen là trinh-tiết, phong là Hiệp-chính hựu-thiện phu-nhân, dân vùng ấy lập đền để thờ, (lược theo *K. đ.*, q. 3, tờ 8 a-9 a, *Toàn thư*, q. 2, tờ 34 a-b). *Việt-điện u-linh* có câu: « Tưởng phu nhân toàn-hạ-cui linh, tất bắt dĩ tì ử vi vinh giã ». nghĩa là tưởng phu-nhân ở dưới toàn-đài mà có linh-thiêng, chắc cũng không lấy việc phong sắc lập đền làm vinh diệu!

Việt-điện u-linh và *Lĩnh-nam trích-quái* có chép Sạ-đầu bày trận ở sông Bố-chính và vua Lý đánh được Chiêm-thành ở Bố-chính: mấy câu ấy không đúng, vì Bố-chính là Quảng-bình bây giờ, mà bấy giờ quân vua Lý đã vào đến cửa bể Ô-long, tức Huế bây giờ, thì không có lý gì quân Chiêm lại bày trận ở Quảng-bình.

Hoàng-giang điếu Vũ-nương.

Xưa nay vẫn truyền tụng bài thơ nôm của vua Lý Thánh-tông (1460-1497) viếng bà tiết phụ họ Vũ, là bài: « Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương, Mến ai như mến vợ chàng Trương? Bóng đèn dầu nhẫn đừng nghe trẻ, Cung nước chi cho lụy đến nàng! Chứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt, Gải oan chẳng lọ mấy đàn-tràng. Qua đây bàn-bạc mà chơi vậy. Khá trách chàng Trương kẻo phũ-phàng! » Câu thứ ba, tì ử tư, có người chép: « Ngọn đèn dầu tắt... Làn nước chi cho... » Chữ « bóng » hay hơn chữ « ngọn », vì có « bóng đèn » mới thành chuyện bị oan. Còn chữ « nhẫn », chữ « cung » là tiếng cổ: « tắt » với « làn » là tiếng mới có lẽ không đúng. Câu thứ năm: « chứng quả có đôi... »! câu thứ bảy: « Qua đây mới biết nguồn-cơn ấy »: chữ « đã », phải nghĩa hơn chữ « có »; năm chữ « bàn-bạc mà chơi vậy », tuy không hay bằng năm chữ « mới biết nguồn-cơn ấy », nhưng nghe hợp lối văn cổ hơn.

Bài ấy trong tập thơ Hồng-đức đề là bài thứ hai; còn bài nữa như sau này (trong tập thơ Hồng-đức chép liền trên bài ấy):

Ngẩn lau san-sát cỏ xanh xanh,
Sầy nhớ ngày xưa kẻ liệt-trinh.
Cách trở bấy lâu, hằng giữ phận,
Hiềm-nghi một phút, bỗng vô-tình
Hay lòng phô mặc bằng cho thẳm,
Lẽ bóng tìm nơi chốn vắng thanh.

Dầu nhẫn ai ai qua đến đấy,
Thương nàng hòa lại trách Trương-sinh.

(Hồng-đức. ., tờ 17 b-18 a)

« Gió động rừng lau, lá liêu sanh-sát; xa trông ngọn cỏ, mấy áng xanh-xanh (câu này là cảnh bên sông Hoàng-giang). Thấy cảnh động lòng, sực nhớ đến (nàng họ Vũ là) người trinh-tiết. Vợ chồng xa cách bấy lâu, nàng vẫn giữ tròn phụ-đạo. Bởi, chồng hiềm-nghi một chốc, bỗng nhiên ra kẻ bạc-tình. Biết lòng nàng, họa chăng có đôi vầng nguyệt. Trở bóng mình bảo trẻ trong lúc đêm thanh. Dầu ai ai đã đi qua đến đấy, Hễ thương nàng thì lại trách chàng Trương ».

Chuyện bà tiết-phụ họ Vũ, ở Trường Bác-cổ có chép được một quyển đề là *Nam xương liệt-nữ chuyện* của ông Nguyễn Hòa-khanh (số sách A B 125): nửa trên văn chữ nho, chép tiểu-sử, nửa dưới văn nôm, làm lối thượng lục hạ-bát, được 582 câu; phê bình về văn nôm chuyện ấy để dịp khác, nay chỉ theo văn chữ nho lược quạ tiểu-sử như sau này:

Vũ-thị Thiết người huyện Nam-xương, tỉnh Hà-nam; tính nết nhu-mì người có nhan-sắc. Cùng làng có chàng họ Trương, mộ dung-hạnh, nói với mẹ, đến hỏi, cưới làm vợ.

Chàng có tính đa nghi, nhưng nàng cũng khéo giữ ý tứ, nên chưa hề trái ý bao giờ.

Ở với nhau được hơn một năm, thì có giặc Chiêm-thành, chàng phải ra lính. Khi ra đi, mẹ và vợ đều dặn rằng: « Không cầu phú quí công-danh, chỉ cầu hai chữ bình-an mà về ». Lúc ấy nàng đã có thai. Trương đi khỏi vài tuần, thì nàng đến ngày lâm bồn, sinh một con gái, đặt tên là Đản.

Ngày tháng thoi đưa, thấm-thoát đã nửa năm giời, mẹ Trương tự-nhiên sinh bệnh, nàng tìm thầy tìm thuốc, lễ Phật làm chay, cầu cúng khắp nơi, cũng không qua số mệnh. Nàng làm ma tế lễ ý như mẹ đẻ.

Hai năm sau, quân giặc đã tan, chàng được về làng, đến nhà thì mẹ đã từ trần, con mới tập nói. Chàng chìa tay ẵm, con ngảnh mặt đi mà khóc. Chàng nói: « Tao là cha mày, sao mày không theo? » Đứa trẻ vừa khóc vừa nói: « Không phải ». Chàng hỏi gặng: « Thế cha mày là ai? » Trẻ nói: « Cha tôi mới đến ». Chàng vốn đa nghi, nghe con nói tối mới đến, lại càng nghi thêm, nổi cơn ghen, sỉ nhục tàn-nhẫn; dầu họ hàng làng xóm, ai can cũng không chuyển.

Một hôm, nàng tắm gội sạch-sẽ, ra sông Hoàng giang, ngửa mặt lên giời mà nguyện rằng: « Kẻ bạc-mệnh này, vì chiếc bóng song the, nên chịu oan bất-khiết, mong thần sông xét-xét, thật lòng tội trinh-tiết, nguyện hóa làm ngọc châu; nếu tôi ở bất lương, xin cho đầy bụng cá! » Nói rồi, nhảy xuống sông...

Chàng tuy giận là thất-tiết, nhưng lâu không thấy, động lòng nhớ thương, tìm kiếm khắp nơi, đều không tin-tức. Đến đêm khêu ngọn đèn dầu, một mình một bóng, đứng ngồi không yên. Một đêm tự-nhiên đứa trẻ nói: « Cha Đản lại đến đấy! » Chàng hỏi « Đâu? » Đứa trẻ trỏ vào bóng chàng, nói « Đấy » Thì ra khi chàng chưa về, nàng thường ẵm con trỏ vào bóng, nói rằng: « Cha Đản đấy ». Bấy giờ chàng mới biết là oan, nhưng việc đã chót, chẳng biết làm sao nữa.

Cùng làng có một người họ Phan, trước làm lái đò ở sông Hoàng-giang, thường mộng thấy một người con gái mặc áo xanh, đêm đêm đến khóc xin Cha. Một hôm có một người thuyền chài bán cho anh lái đò một con rùa mai xanh; chàng họ Phan nhớ điềm chiêm bao, mua rồi thả đi...

Cuối đời Khai-đại (1406) nhà Hồ quân Tàu đưa Trần-Thiêm-Bình về nước, phạm cửa ải Chi-lăng (Lạng-sơn). Chàng Phan cùng người làng vượt bể lánh nạn, bị gió to chết đuối, xác chìm xuống đáy bể, chợt thấy bà Quí-động Linh-phi trông thấy nói rằng: « Người này là ân-nhân tái-sinh của ta », rồi sai lấy khăn che kín, lại lấy thần-đan cứu chữa, được một chốc người lái đò sống lại, thấy cung điện như gấm vóc ngọc ngà, không ngờ thân mình đã ở trong cung thủy-tinh từ bao giờ không biết. Linh-phi mặc áo cẩm-vân toái-ngọc, đi hài tẩn-hà điệp-kim, cười bảo chàng Phan rằng: « Ta là Quí-động Linh phi, là phu-nhân Quảng-lợi-vương ở Nam-hải, nhớ ngày còn bé, đi chơi trên sông, bị người đánh cá bắt được, ngẫu nhiên thác mộng, được chàng gia ơn; ngày nay gặp gỡ, há chẳng phải giời mượn tay ta để giả ơn chàng chăng? »

Đặt tiệc ở gác Chiêu-dương, phi-tần đủ mặt, người nào cũng quần áo lượt là, gót tiên nhẹ nhẹ. Trong có một người mặt phấn môi son, trông hệt nàng họ Vũ: Chàng Phan dòm trộm mà không dám nhận! Xong tiệc, người ấy bảo chàng Phan rằng: « Tôi với chàng là người cùng làng, sao mới cách mặt mà đã coi nhau như người ngoài đường thế? » Chàng Phan nhận đúng là nàng họ Vũ, bèn hỏi duyên-do. Nàng họ Vũ nói: « Tôi không may bị oan, phải xuống sông tự-tử, thủy-tào tiên-chúng thương tôi là kẻ vô-tội, mở đường thủy-lộ, tôi được khỏi chết; nếu không thì đã đầy bụng cá rồi! » Chàng Phan nói: « Nàng đã không phải như tình vô hàm oan, nay lại không động lòng nhớ nhà hay sao? » Nàng họ Vũ nói: « Chồng đã không dung, thà chết giữ ở thủy-vân-hương, không muốn cùng lương-nhân lương-kiếm ». Chàng Phan nói: « Nhà cửa của tiền nhân đã thành làng xóm; mồ mả của tiền-nhân, cỏ đã vàng khô. Nàng không thương chồng con đã đành, nàng không thương

(Xem tiếp trang 16)

Nhân đọc

« THI NHÂN VIỆT NAM »

của HOÀI THANH và HOÀI CHÂN

KIỀU-THANH QUẾ *viết*

QUYỂN sách dày-dặn ấy cố ghi lại một thời đại thi ca Việt Nam chẵn mười năm: 1932-42.

Quyển sách mở đầu bằng những lời cung chiêu anh hồn Tản Đà; bởi tác giả trộm nghĩ « trên hội tao đàn, chỉ tiên sanh (Tản Đà) là người của hai thế kỷ Tiên sinh sẽ đại-biểu cho một lớp người để chứng giám công việc lớp người kế tiếp ». Kế, tác giả trích hai bài *Thề non nước* và *Tống biệt* của Tản Đà. Trích bài trước, để làm phảng phất tinh thần quốc gia trong quyển sách. Trích bài sau, ngụ ý tống biệt anh hồn Tản Đà. Nếu không có hai thâm ý ấy, có lẽ tác giả sẽ trích những vần này của Tản Đà, làm từ lâu, mà bao giờ cũng mới. Mới hơn cả những nhà thơ mới nhất:

« Trận gió thu phong rụng lá vàng,
Lá bay tường bắc lá bay sang.
Vàng bay mấy lá năm hồ hết,
Hỏ hững ai xui thiếp phụ chàng.»

Đối với Tản Đà — đại biểu của làng thơ cũ — kể từ năm 1939 (năm Tản Đà tạ thế), làng thơ mới rất có thiện cảm.

Năm 1939 lại là năm xuất hiện Quách Tấn — một thanh niên Tây học, tác giả *Một tấm lòng*, một tập thơ cũ. Tập thơ cũ được Tản Đà, trong bài tựa, đặt ngang với Xuân Hương, Tiên Đồ.

Năm 1941, Quách Tấn xuất bản thêm *Mùa cổ điển*, nó « gồm cả cái giầu sang của Thái Can, Leiba, súc tích lại trong một khuôn khổ rắn chắc (1) ».

« Nội chừng ấy cũng đã chứng rằng sau này thơ có thể không chia mới cũ, nhưng trong khoảng mười năm qua, mới, cũ là hai sự thực (2) ».

« Thơ cũng như mọi sự mọi vật khác trong vũ trụ, cũng có sanh mạng, cũng có lịch sử dinh hư tiêu trưởng của nó, cũng phải « biện chứng » hóa chuyển luôn luôn. Nhận rõ cái lịch trình biện chứng (processus dialectique) thì có lạ gì sự mới cũ phân tranh. Trái trở lại, lại còn phải nhận rằng đến một cái quá-trình kia, thì thơ mới bây giờ, sẽ già cỗi mà bị mời vào trong viện cổ vật học (3).»

Nói như thế khác nào bảo: « Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể. — Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa — hay thơ cũ — và thời nay — hay thơ mới — có thể gồm lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*.» (4)

Những chữ *ta* của thời xưa có vẻ e dè khép nép, khôn bì được với chữ *tôi* táo bạo, trắng trợn của ngày nay. « Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ *tôi*. Mất bề rộng, ta đi tìm bề sâu: Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn mạc Tử, Chế lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận. — Cả trời thực trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta. — Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế (5) ».

Nhưng « trong thất vọng sẽ nẩy mầm hy vọng (6) «.

Và chưa lúc nào bằng lúc này, các thi nhân Việt Nam « cảm thấy tinh thần nòi giống cũng như các thể thơ xưa *chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt*, — chưa bao giờ như bây giờ, họ thấy cần phải tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ đảm bảo cho ngày mai (7) ».

Nhận thấy Tản Đà và Quách Tấn, kẻ đứng đầu kẻ đứng cuối một thời đại thơ ca Việt Nam, chúng tôi sẵn sàng chia cảm tưởng với tác giả *Thi nhân Việt Nam* rằng « các thể thơ xưa chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt », và thi nhân xứ ta phải quay về dĩ vãng « để vin vào những gì bất định đủ bảo đảm cho ngày mai ».

Có kẻ lầm tưởng mong ước ấy là muốn bắt giòng thơ Việt Nam hiện đại phải quay về thể thơ lục bát của ca dao. Không! quay về

dĩ vãng là quay về với tâm hồn của thời xưa, chớ phải đâu quay về các thể cách của thời xưa. Các nhà thơ hiện đại muốn phô diễn những đầu đề mới nào cũng được, miễn phải gây lấy cho câu thơ Việt một cái hồn Việt Nam. Đừng viết một câu thơ Việt để cho người Việt Nam lầm tưởng đó là của một người ngoại quốc mới tập viết quốc văn ta. Tôi không bảo thơ Xuân Diệu, Huy Cận vô giá trị. Tôi cũng nhận thấy trong đó một hơi hướm của tuổi hai mươi bồng bột, nhưng tôi cho rằng đó chỉ là những lời thơ để đọc trong một thời. Rồi thì ta sao cũng phải yêu mến cái tâm hồn nghìn xưa của dân Việt Nam ta. Tâm hồn ấy chuộng sự sáng sủa và sự du dương. Câu thơ du dương là câu thơ đầy nhạc điệu. Tôi không cho thơ Xuân Diệu, Huy Cận hoàn toàn tối nghĩa, nhưng cũng có lắm câu không được sáng sủa như: *Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh* (Xuân Diệu), *Đất thêu nắng, bóng tre rồi bóng phượng* (Huy Cận). Hai động từ trong hai câu thơ ấy « mới » quá, ta chỉ nên dùng trong văn xuôi, đừng nên vội dùng trong văn vần. Vì văn vần là một thể tổng hợp, đã khó hiểu rồi, ta nỡ nào còn cố làm thêm khó hiểu nữa. Vả lại, động từ *thêu* của Huy Cận còn dễ hiểu hơn động từ *rũa* của Xuân Diệu, mà người ta có thể hiểu lầm là nguyền rủa, chửi rủa, như ở Nam kỳ đồng bào ta thường hiểu lầm. Bởi thế nên có một nhà thơ hai hước ở Nam kỳ nhại câu thơ của Xuân Diệu lại là: *Trong vườn sắc đỏ chửi màu xanh.*

Huy Cận còn hai câu hở này thật là khó hiểu:

Ngàn năm sực tỉnh, lê thê
Trên thành son nhạt — Chiều lê cúi đầu...

Chiều lê là chiều gì? Buổi chiều ấy ra làm sao? Người ta bảo vốn Huy Cận viết: « Chiều tê tái sầu ». Xuân Diệu cho viết thế thì rõ ràng quá nên chữa lại « Chiều tê cúi đầu » (thuật theo lời Hoài Thanh).

Tôi cũng không bảo thơ Xuân Diệu, Huy Cận thiếu hẳn nhạc điệu. Nhưng nhạc điệu của thơ hai ông, tôi thấy nó làm sao ấy! Ta chỉ thích nghe nhạc điệu ấy trong một thời thôi. Rồi thì sao ta cũng phải thích nhạc điệu của hơi thơ Đường hơn. Vì lẽ ấy mà tôi trọng cái nhạc điệu trong thơ Quách Tấn, Thái Can, Leiba, Tchya hơn nhạc điệu trong thơ hai ông.

Trong số các nhà thơ có tên trong quyển *Thi nhân Việt Nam*, tuy cũng có người đáng lẽ không nên liệt vào — và đọc họ bao nhiêu lần tôi cũng không có được cảm giác nào rõ rệt cả —, nhưng có hai thi sĩ làm tôi bực tức nhất là: Hàn mặc Tử và Bích Khê. Cái chết của Hàn mặc Tử đã ồn ào lắm. Và các nhà phê bình không phải đã khen thơ Hàn mặc Tử một cách vu vơ... Nhưng nhà thơ ấy đã đưa ra nội một bài « Ave Maria » cũng đủ làm mất hết thiện cảm của tôi rồi. Tôi xin mời tất cả ai sáng suốt hiểu giùm tôi những câu này trong bài thơ quái dị ấy:

Như song lộc triều nguyên: ơn phước cả,
Dâng cao đâng thần nhạc sáng hơn trăng.
Thơm tho bay cho đến cõi Thiên Đàng,
Huyền diệu biến thành muôn kinh trọng thể
Và Tổng Lãnh Thiên Thần quỳ lạy Mẹ,
Tung hô câu đường hạ ngớp châu sa
Hương xông lên lời ca ngợi sum hòa:
Trí miêu dụệ của muôn vì rất thánh. v... v...

Những mái giáo đường hình vòng cung không sao có được vang bóng trong tâm hồn tôi nó chỉ lấy giòng máu Việt Nam chảy trong huyết quản tôi mà cảm động trước cái mái chùa cổ công vất thôi. Đó là cảm tưởng của tôi sau khi đọc bài thơ quái dị trên của Hàn mặc tử.

Đến Bích Khê mà Hàn mặc tử hết lời khen tặng trong bài tựa tập *Tinh huyết*, tôi rất lấy làm lạ sao tác giả *Thi nhân Việt Nam*, đã viết được những trang thật giá trị (8), lại cũng thiếu sáng suốt như Hàn mặc tử mà bảo rằng: « Tôi đã gặp trong *Tinh huyết* (của Bích Khê) những câu hay vào bực nhất trong thơ Việt Nam.

Ô! Hay buồn vương vấy ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông »

Hai câu ấy có hay vào bực nhứt không, khỏi nói tất ai cũng biết nó may ra chỉ đọc nghe được mà thôi.

(Xem tiếp trang 14)

(1) *Thi nhân Việt Nam*, trang 36.
(2) *Sách đã dẫn* trang 44-45.
(3) *Phan văn Hùm! — Bài tựa quyển « Nói chuyện về thơ mới thơ cũ » của Nguyễn văn Hanh xuất bản 1935.*
(4) *Thi nhân Việt Nam*, trang 52.
(5) *Sách đã dẫn*, tr. 54.
(6), (7) *Sách đã dẫn*, tr. 55.
(8) Xem « Một thời đại trong thi ca » trong Thi nhân Việt Nam trang 9-55

NHỮNG CÂU THƠ NÔM HAY

Vị dung

Sự tích thường do những nguyên-nhân thầm kín trong tâm-hồn, nhất là đối với nghệ-thuật. Tôi muốn bề quên cái giá-trị văn-chương của bốn câu thơ tôi sắp trí h ra đây và ghi lấy trạng-thái của tâm hồn khi ngâm những câu :

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương,
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương ..

Hình như có một chút gì cố-hữu tiềm-tàng ở tôi, đã được gợi ra để gây sự bùi-n ùi nhẹ nhẹ, sự thương nhớ xa xôi. Song tôi tin rằng ai cũng có lú· cần bùi ngùi, thương nhớ. Có phải vì chúng ta sẵn mang khối óc thiết tha đến những gì cũ-kỹ, một mảnh vườn hoang, một dịp cầu đổ nát, một thời-đại không về ?

***

Khái-sinh

Bốn câu thơ tôi thích nhất là :

Kim cổ treo chung tranh thủy mặc,
Tang thương chớp nhoáng bóng hoàng hôn.
Nghìn thu suy thịnh gương còn đó,
Coi thử vầng giăng khuyết lại tròn.

Bốn câu trên tôi không nhớ là của bậ· thi-bá nào l ỉ biết khi tôi mới tốt-nghiệp ở trường Trung-học ra, bấy giờ tôi mới 19 tuổi, đến giúp việc tờ Khai-Hóa ở phố hàng Gai, được đọc ở một bài thơ lai cảo vào mục văn cổ.

Tôi thích bốn câu đó không phải vì đọc lên nó đa dương có lời không có ý, mà vì nó hàm bao ý nghĩa, xác đáng. Thực thế, việc đời xưa cũng đời nay, ta xem như bức tranh thủy mặc nó bày ra đó, ai chả trông thấy đồ phủ sự-nghĩ, nhưng càng suy nghĩ càng biết rằng cuộc thay đổi (dâu bể) nó nhanh chóng như chớp nhoáng, tựa như cái bóng hoàng hôn vậy. Song ta chớ nên nản lòng, ta cần phải kiên gan, cuộ· thịnh suy của tập lịch sử nước nhà còn sán lạn như kia, ta cần phải vui vẻ hoạt động, chớ nên chán nản cố trau giồi trí đức dục ta để đợi thời, vì ta cần phải tin rằng : vừng trăng kia lúc khuyết thì khuyết thực, nhưng đến khi tròn lại tròn vành vạnh...

***

Bạch Diện (Tòa soạn Tin Mới)

Quan niệm của tôi về thơ là vần êm và nhời đẹp. Vì thế nên tôi thích hai bài thơ này :

Thăng long hoài cổ

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương
Lối xưa xe ngựa hồn thu-thảo ;
Thành quách lâu đài bóng tịch-dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt ,
Nước còn chau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

(Hà Huyện Thanh Quan)

Thành Cổ-loa

Thành quách còn mang tiếng Cổ loa,
Trải bao gió táp với mưa sa
Nỏ thiêng hờ hững đây oan buộc ;
Giếng ngọc vơi đầy bạt lệ pha.
Cây cỏ vẫn cười ai bạc mệnh ;
Cung đình chưa sạch bụi phồn hoa.
Hưng vong biết chửa người kim cổ.
Tiếng cuốc năm canh bóng nguyệt tà.

(Trần-tuấn-Khải)

Những lúc chiều buồn, lặng lẽ ngồi trông ra cánh đồng bát ngát, khóm cây mờ mịt dưới chân giời với giãng núi xa xa, ngâm những bài thơ ấy lên, tôi càng cảm thấy những cái hay cái đẹp trong thơ, không khác mình đã phổ nên một nhạc điệu :

Làm thơ cũng là một lối đặt bài đàn. Trong bài đàn những cung *hò, sừ, sang, xế, líu* là những tiếng vô nghĩa lý, nhưng khi khéo biết cách đàn đặt, tự nhiên thấy những âm thanh réo rắt làm rung động tới cõi lòng.

***

Việt Điểu

Cuộc thành bại hầu cần mái tóc
Lớp công, thông như đúc buồng gan

Tôi thích hai câu này vì đọc nó tôi cảm thấy một bài học thấm-thía đối mấy những trang thanh-niên biết hiểu nghĩa-vụ mình một cách rộng-rãi, lớn lao.

Tôi tưởng như hiện lên trước mắt tôi những bộ mặt gan-góc của các bực anh-hùng lịch-sử Việt nam xuốt đời vật lộn cho một chủ-ng ta cao-siêu. Khi thắng cũng như lúc bại, biết tìm một bài học thâm-thúy khiến cho trí thêm bền, tâm thêm vững, một niềm đạt lấy mục đích cuối cùng.

***

Chu Thượng

Trời mơ khi chắp cánh hồng,
Dưng dưng hồn nhẹ bốc đồng thơ lên.
« Giản-chi » nhớ bạn mời khuyên,
Bốn câu tuyệt tác, một thiên hận lòng :
« Uống đi cho má ửng hồng,
Ngâm đi cho đỡ lạnh lùng tứ thu .
Kẻo mai bạn vắng trăng lu !
Nghìn vàng ai bán mà mua trận cười ? !...»

(Giản-chi)

Lời thơ trong suốt sáng ngời,
Không men mà dễ say người siết bao ?
Trong vui tình vẫn tiêu lao,
Trong tiêu lao vẫn còn khao khát cười...
Tẻ vui cái kiếp con người,
Sóng lòng lên xuống, nước đời ngược xuôi...
Đâu thương niềm được lúc ngồi,
Thơ ngâm, chén chuốc, kẻo rồi mai đây ?
Trăng mờ một mảnh mái tây,
Kẻ còn người vắng, tẻ đầy vui vơi.
Với ai xướng họa khuyên mời,
Vàng nào khuây được nỗi đời tiếc thương ? !..

***

Trịnh như Luân

« Đời nay nhân nghĩa tựa vàng mười,
Có của thì hơn hết mọi lời,
Trước đến tay không nào thuyết hỏi,
Sau vào gánh nặng lại vui cười,
Anh anh, chú chú, mừng hơ hải,
Rượu rượu, chè chè, thết lả lơi,
Người của lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.»

Thật là một bài thơ êm dịu, đã lột hết tinh thần và thế lực của đồng tiền. Về đời thi-sĩ Nguyễn bỉnh-Khiêm, tác giả bài thơ này, cuộc đời còn mộc mạc, thế nhân chưa chú trọng về vật chất mấy, mà ta đã hình dung thấy một cuốn phim con mô tả những kết quả và ảnh hưởng của đồng tiền. Thế mới biết tự xưa cho tới nay, đồng tiền đã làm mờ ám biết bao tâm hồn trong sạch và khiến cho cuộc đời trở nên đen bạc.

Sau khi nhập đề bằng 2 câu thơ giới thiệu cái ma lực của tiền tài, thi-sĩ đã khéo dàn cảnh để đưa ta biết qua vài cái ảnh hưởng của tiền rồi kết luận :

« Người của lấy cân ta thử nhắc
Mới hay rằng của nặng hơn người »

Một câu kết tuyệt diệu, ứng dụng trong muôn ngàn năm.

Cũng như trăm nghìn người, bị đồng tiền quay lộn nhiều phen, tôi cảm thấy bài thơ trên đây hợp với cuộc đời mình, mà lấy làm thích, thường đem ngâm nga trong những lúc tửu hứng trà dư và cũng muốn như thi-sĩ mà :

« Giàu cơm thịt khó cơm rau,
An phận là tiên lọ phải cầu.»

***

Hoài-giang-Thủy.

Từ thuở còn bé, tôi đã thích đọc bốn câu thơ này của Hồ-Xuân-Hương mà đến bây giờ tôi cũng vẫn cho là hay nhất :

« Thân em thì trắng phận em tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non ;
Giẫn, nát mặc dầu, tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.»

Thật là một bức tranh linh-hoạt tả cảnh, tả tình bánh trôi nước. Bốn câu thơ đặt rất khéo, nhời rất bạo, ý rất tự-nhiên.

Cô Hồ ngẫu-hứng làm bài thơ này lúc cô còn đào thơ sen ngó, dạ tuyết lòng băng, thế mà có kẻ giám bảo là tục-tĩu...

« Nhìn bóng gương loan bóng lạ người,
Chẳng không lại nữa đẹp cùng ai ?
Bơ phờ tóc rối vành khăn lệch ;
Ủ-rũ mai gầy má đỏ phai !

Đó là bốn câu thơ của nhà thi-sĩ trẻ tuổi đã quá-cố cách đây ngót mười năm : J. Le ba. Tôi cho là hay nhất trong các thơ tả tình tả cảnh ; vì chỉ có bốn câu thơ mà tả hết được tình cảnh một thiếu-phụ ngồi mong đợi tình-quân đến nỗi tóc bếng chải để đường khăn lệch lạc. Mặt mày thì ủ-rũ, mai gầy vóc xương vì phấn cũng biếng trát, son chẳng buồn tô, để má-hồng hoen-ố, vì chàng không lại nữa thì thiếp làm đẹp với ai ? Thật là trung-tình ; bởi thế nên soi gương nhìn bóng thấy lạ hẳn người đi, ấy cũng chỉ tại nhớ mong chàng.

***

Phạm Mạnh Phan

Bốn câu thơ của thi sĩ Tản Đà đã đăng trong một tờ tuần báo hài hước cách đây mấy năm và in trong *Tản Đà vận văn* đã là những câu tôi thích hơn hết :

« Cuộc trần thế kiếm ăn chẳng dễ
Rẻ rúng thay là nghề làm văn,
Thâu đêm hao tổn tinh thần,
Đèn xanh chiếc bóng xoay vần từng câu

Mấy vần thơ giản dị ấy đã khêu gợi trong trí người đọc biết bao ngậm ngùi về thân thế của văn nhân và biết bao cảm tưởng chua chát về nghề cầm bút ở đất nước này !

Đọc lên tôi nghĩ tới ngay những nhà văn như Tản Đà lúc sinh thời và như bao nhiêu người khác cùng trong cảnh ngộ, tiền tài eo hẹp, mà tôi như thấy thoáng một nét buồn trong tâm khảm.

Phải chăng tôi đã động lòng trắc ẩn đối với những ai cùng hội cùng thuyền đang âm thầm sống trong bóng tối để tháng ngày cặm cụi làm cái việc con tằm rút ruột, trả nợ văn chương.

Phải chăng mấy vần nhẹ nhàng ấy của thi sĩ núi Tản sông Đà đã khêu gợi trong trí tôi những hình ảnh gầy còm, liêu lụy đã từng phen :

« Lắm lúc bi, gan rầu ruột thắt,
Thức thâu đêm mỏi mắt phò râu
Nhọc nhằn ai biết công đâu
Để cho thiên hạ giải sầu mua vui »
(Tù Mỡ)

mà lẳng ngày vì sự đơn bạc của nghề, bị cơm áo dầy vò bành hạ, vẫn vui lòng theo đuổi chí hướng trên con đường sự nghiệp, mặc dầu kết quả còn im lìm trong vô định của ngày mai.

Nghĩ tới những tín đồ trung thành ấy của thần Văn hóa ở trên dải đất văn hiến này, tôi lại thương hại cho những ai đầu óc đơn hèn ngu xuẩn chỉ tối mắt vì hư danh mà thờ ơ lãnh đạm và « rẻ rúng » nghề cầm bút, một nghề thiêng liêng cao quý nhất đáng được đòi hỏi mọi sự nâng đỡ khả ái và mọi sự khuyến khích không ngừng.

Sự bạc đãi ấy của phần đông người đất nước đã làm cho tôi phải bùi ngùi thắc mắc.

Tự nhiên tôi liên tưởng tới sự hy sinh quý báu của những ai đang trong tuổi anh niên, vui lòng để biết bao mộng đẹp lẳng trong mơ, khinh bỉ tiền tài, danh lợi, đáp theo tiếng gọi của tài năng, hăm hở tạo mình theo một mục đích mà họ tin rằng cao quý, say-sưa quỳ lụy tôn thờ một lý tưởng mà họ tin rằng đẹp đẽ.

Bốn câu thơ ấy của Tản Đà đã làm nảy trong óc tôi những cảm tưởng như trên.

Vì thế, tự nhiên những vần ấy đã in sâu trong trí nhớ tôi và như nhắc nhở tôi bao nỗi chông gai của nghề cầm bút, một nghề phụ bạc chỉ sản công gieo !

Thi nhân Việt-nam...

(Tiếp theo trang 11)

Đã hết đâu! Đối với bài « Duy Tân » tác giả *T. N. V. N.* còn dám bảo: « Tôi đã đọc không biết mấy chục lần bài Duy Tân. Tôi thấy trong đó những câu thật đẹp ».

Xin im một vài câu thật đẹp ấy:

..Vì lình dưng những sắc mát non tơ,
Như mặt trời lọc qua khóm liễu, một
Hoàng hôn. . . . . .

Trong ba câu thơ ấy, tôi thấy Bích Khê làm một cái liên cước (enjambement) sai luật thơ Pháp.

Theo luật thơ Pháp, phàm muốn làm liên cước, người ta chỉ được phép nối liền câu trên với câu dưới bằng một động từ (verbe) với một túc từ (complément), hay bằng một chủ từ (sujet) với một động từ, như trong hai câu thơ này của Trần huyền Trân:

Tôi nghe xa lắm làn mây trắng
Rời *bong kinh thành lững thững đi*

(Giao thừa)

Cái liên cước của Bích Khê lại nối liền một quán từ (article) với một danh từ (nom): chữ *một* trong câu thứ hai là quán từ nối liền với *hoàng hôn* trong câu kế là danh từ. Rõ ràng Bích Khê không hiểu luật thơ!

Thơ của Bích Khê, Hàn mặc tử đầy tưởng tượng. Nhưng các hình tượng, do óc tưởng tượng của hai ông tạo ra, rời rạc, vấp vấp và rơi như lá vàng buổi chiều thu!

Tôi chỉ trọng sự tưởng tượng của thi sĩ Phạm ngọc Quang núp dưới biệt hiệu Chế lan Viên.

Thơ ca Việt Nam trong mười mấy năm gần đây đi từ cổ điển (với Tản Đà, Trần tuấn Khải), trải qua lãng mạn (với Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận), sang Tưởng Tượng (Hàn mặc tử, Chế lan Viên) rồi bây giờ đến tả chân (với Đoàn văn Cừ, Anh Thơ).

Cả tập *Bức tranh quê* của cô Anh Thơ, tôi thấy không giá trị bằng mấy nét vẽ phác ghi chép cảnh trước mắt của Đoàn văn Cừ: *Chợ Tết, Đám cưới mùa xuân, Đám hội, Trăng hè* (*Thi nhân Việt Nam*, trang 189-195).

Trong các cuộc biến thiên lớn của thơ ca Việt Nam ấy, ta vẫn đếm được mấy phong trào nhỏ: *lối thơ hài hước* của Tú Mỡ mà tác giả *T. N. V. N.* vô tình hay hữu ý đã quên đứt, nhưng được ông Lê Thanh nói đến trong một tập phê bình *Tú Mỡ*; và *lối thơ say* của Lưu trọng Lư, Nguyễn Tố, Vũ hoàng Chương.

Theo lời Trần thanh Mại, Lưu trọng Lư đã vừa uống rượu vừa làm nên bài thơ *Giang hồ* tại nhà bọ Trần:

Mời anh cạn hết chén này,
Trăng vàng ở cuối non tây ngậm buồn.
Tiếng gà đã rộn trong thôn,
Nửa đời phiêu lãng chỉ còn đêm nay.
Để lòng với rượu càng say,
Chữ đây lời nói chua cay lạ nhường! v... v...

Cái say của tác giả *Tiếng thu* là cái say của kẻ « giang hồ rượu ngấm ». Đến cái say của Nguyễn Tố quả là cái say của Tản Đà còn di truyền lại, cái say của kẻ ăn chơi.

Còn cái say của Vũ hoàng Chương thật là mới. « Vũ hoàng Chương định nối cái nghiệp những thi hào xưa của Đông Á: cái nghiệp say. Người say đủ thứ: say rượu, say đàn, say ca, say tình đong đưa.

Ánh đèn tha thướt
Lưng mềm, não nuột dáng tơ.
Hàng chân lả lướt
Đê mê, hồn gửi cánh tay hờ.
. . . . . .
Bốn tường điên đảo bóng giai nhân.
Lui đôi vai tiến đôi chân,
Riết đôi tay, ngả đôi thân,
Sàn gỗ trơn chập chờn như biển gió,
Không biết nữa màu xanh hay sắc đỏ,
Hãy thêm say, còn đó rượu chờ ta!

(Say đi em)

Buồn, người ta chán đời, rồi người ta đâm ăn chơi, uống rượu cho say để quên.

Nhưng, buồn: người ta có khi cũng chỉ chán nản để thở than mà thôi:

Nếm mùi đau đớn quên mùi thú,
Đổi tuổi xuân xanh lấy tuổi già.
Bút rỉ mực khô, tàn tã mộng:
Hồn tan tri mỏi, chán chường hoa..
Ngày tháng qua,
Gió bụi qua...
Ngàn sương văng vẳng tiếng gà,
Đìu hiu lá rụng, canh tà, khói thưa...

Muốn làm giàu mua vé số
Đông Pháp
1p·00 một vé

***

Thế sự mùi chua chát
Phù sinh bóng mịt mờ.
Nửa giấc yên hoa cười mộng cũ,
Hai hàng sì lệ khóc tình xưa.
Giang hồ luống mỏi thân bay bướm,
Phóng lãng hầu quen thói lọc lừa
Nhuốm mãi tuyết sương lần tóc rụng.
Chứa tràn oán hận mảnh hồn thơ...

(Đái đức Tuấn :—Chán nản)

Chán nản đến như thế, thật không kém Lamartine đã viết : « Lòng tôi chán nản tất cả...chán nản cả đến sự hy vọng » (Mon cœur lassé de tout... même de l'espérance)

Có kẻ chán nản quá, muốn gởi thân vào cửa thuyền :

Người đẹp vẫn thường hay chết yểu ;
Thi nhân đầu bạc sớm hơn ai.
Ba xuân, muôn thắm thêu cành biếc,
Bạc mệnh hoa kia đã rụng rồi !
. . . . . .
Hồn kết gió hương trời Nhược thủy
Cánh viền mây thắm động Thiên thai,
Hóa thành những giọt mưa thơm ấy,
Tưới nở trăm hoa đã héo rồi !

(J. Leiba : — Hoa bạc mệnh)

Phù thế đã nhiều duyên nghiệp quá !
Lệ lòng mong cạn chốn am Không.
Cửa thiền một đóng duyên trần dứt,
Quên hết người quen chốn bụi hồng.

(J. Leiba : — Bến giác)

Thống-chế Pétain đã nói :

Trong những lúc khó khăn này, chỉ có sự hội hợp chặt chẽ và thân thiết mới là cách tôi cao để mong mỏi vào nước Pháp bất diệt.

Thơ đượm mùi thuyền nhiều nhất có lẽ là thơ Thiên Tu :

Một buổi chiều khi mặt trời sắp lặn,
Dưới bóng vàng lả lướt áng mây bay —
Ôm lòng đau nghĩ đến nỗi niềm tay.
Tôi lơ đãng để tâm hồn vô định.
Cùng áng mây phiêu lưu miền Tuyết lĩnh :
Nơi đấng Từ Bi thường giải ánh hào quang,
Ban phúc lành cho muôn cõi giang san,
Để cùng Ngài vui vẻ đời yên tịnh ;
Không bị sóng lòng lay dời bản tính,
Nguồn sạch trong tự lúc mới sơ sanh.
Không bị cảnh thiên đàng trong cõi nhân gian :
Sắc đẹp, lợi danh, cuộc đời sán lạn
Làm vẩn đục trái tim vàng tỏ rạng v. v..

(Ái tình và tôn giáo)

Trên kia, xét cuộc biến thiên của thơ ca Việt-nam hiện đại ta đã nói đến giai đoạn tả chân của thơ Việt. Rồi từ tả chân, thơ Việt-nam đã bước qua cầu siêu tả chân (surréalisme) mà sang lối thơ lập thể (cubisme).

Năm ngoái ở Hanoi, một nhóm thi sĩ đưa ra một lối thơ lạ và một tập sách cổ động cho lối thơ ấy : *Xuân thu nhã tập* Theo nhóm thi sĩ ấy, thơ là một đạo nó có tánh cách thần bí tổng hợp. Nó cũng có Âm, có Dương. Và Âm, Dương sáng tạo, rung động, luân chuyển thành một cái vòng Thái cực đồ.

Âm + Dương = Sáng tạo = Rung động = Thơ = Đạo

Lý thuyết của *Xuân thu nhã tập* còn làm điều quái dị nữa. Nhưng thôi, hãy kể một vài câu thơ xuân thu :

Quỳnh hoa chiều đong nhạc trầm mi
Hồn xanh ngát chở dàu xiêm y

Đố ai hiểu được hai câu thơ ấy ?

Chỉ có một người hiểu được thôi. Người ấy là ông Đinh gia-Trinh, bạn của tác giả hai câu thơ kia : Ông Xuân-Sanh. Phi người bạn của Xuân Sanh đã được Xuân Sanh giải rõ hai câu thơ ấy, tưởng khó có được một kẻ thứ hai hiểu nổi hai câu thơ « mù tịt » ấy.

Hãy nghe ông Đinh gia-Trinh giải.

« Hoa Quỳnh (hình ảnh), chiều (gây cảm giác : chiều ưa dĩ vãng và buồn), nhạc trầm mi (tiếng nhạc) hương trầm, mi mắt giai nhân, câu thơ làm rung cảm các giác

(Xem tiếp trang 21)

THƠ VỊNH SỬ...

(*Tiếp theo trang 9*)

đến tiền-nhân nữa hay sao? » Nàng nghe nói hai hàng lã-chã, đổi nét mặt mà thưa rằng: « Tôi cũng chẳng muốn thế đâu, nhưng cảm tình chàng dạy, sau sẽ có ngày ».

Sáng hôm sau, nàng lấy khăn là bọc mười hạt minh-châu, sai sứ-giả tiễn chàng Phan lên khỏi mặt nước; nàng gửi một cánh hoa vàng làm tin, nhờ đưa cho chàng Trương và dặn rằng: « Nếu còn cựu-tình, thì đến bên sông, lắm chay giải oan, đốt đèn chiếu thủy, thì tự nhiên gặp mặt ».

Chàng Phan về, đến nhà Trương nói chuyện. Lúc đầu Trương còn không tin, sau đưa cánh hoa vàng ra, thì Trương ngạc-nhiên nói rằng: « Hoa này đích là của vợ tôi khi còn sống ». Sau Trương y lời, làm chay ở bến Hoàng-giang, quả nhiên thấy nàng cưỡi xe ở trên mặt nước, xung quanh tùy-tùng có đến 50 cỗ xe, cờ quạt đàn sáo, rực-rỡ trên sông, nhưng chỉ trông thấy đấy rồi lại biến luôn. Trương gọi với theo, thì nàng đứng ở giữa sông trả lời rằng: « Tôi mắc ơn Linh-phù, chốt đã nhận lời; đa tạ lương-nhân, nhưng không thể về nhân-gian được nữa! » Nói rồi biến mất...

Viếng Lê-Khôi

Dẹp yên làm cõi mới buông tay,
Lồ lộ thai-tinh một đóa mây
Tề tướng bếp lạn, mai lạnh vạc,
Tướng quân dinh vắng, liễu chan mày.
Phong-lưu phú quí ba đời thấy,
Sự nghiệp công danh bốn bể hay.
Thương ít tiếc nhiều khôn xiết kể,
Miếu đường hầu lấy cột nào thay!

(Hồng-đức..., tờ 17 a).

« Đánh đông dẹp bắc vừa mới buông tay (vì ông Lê-Khôi đi đánh Chiêm-thành về đến nửa đường thì mất). Sao tam-thai đương lồ-lộ sáng, bị áng mây che (thai-tinh vì chức tề-tướng, một đóa mây là tả cảnh chết). Bếp tề tướng lửa đã tàn, thì vạc canh cũng lạnh (xưa nay thường vì tề-tướng như người nấu canh khéo; mai là một vị chế vạc canh; ý nói tề-tướng mất, cũng như không có người điều canh). Dinh tướng quân đã vắng chủ, thì liễu cũng chau mày (vì ông mất trong khi đang cầm quân; liễu thường giống trước dinh tướng võ). Vừa phong-lưu vừa phú-quí trải ba đời vua (Thái-tổ, Thái-tông và Nhân-tông, 1418-1459). Sự-nghiệp công-danh vang lừng ra bốn bể (chinh sứ Chiêm-thành sang cống, cũng đến thăm ông). Người đứng viếng, thương ông thì ít, tiếc ông thì nhiều, tình cảnh ấy không sao kể xiết. Chốn triều-đình chưa biết lấy ai thay vào. »

Ông Lê Khôi là người huyện Thụy nguyên (phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa), con người anh vua Lê Thái-tổ (1418-1433), theo vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa, thường có chiến-công.

Khi Thái-tổ đẩy binh ở Lam-sơn, tiến đánh Nghệ-an, gặp quân Minh ở cửa ải Khả-lưu (phía bắc sông Lam-giang, huyện Lương-sơn, phủ Anh-sơn, tỉnh Nghệ an), Lê-Khôi đi trước hãm trận, bắt sống được đô-ty của nhà Minh là Chu-Kiệt, chém được tướng tiền-phong là Hoàng-Thành, bắt sống được quân Minh kể hàng nghìn. Khi quân Minh đến cứu, Lê-Khôi cùng với Phạm-Văn đem quân giúp Lê-Sát đánh Thôi-Tụ và Hoàng-Phúc ở Xương-giang (xã Thọ-xương, huyện Bảo-lộc, phủ Lạng-giang) bắt sống được.

Đầu hiệu Thuận-thiên (1428) có công được thăng chức: thượng-tướng-quân Hành-quân tổng-quản nhập-nội thiếu-úy, tước Huyện-hầu, rồi thăng ty-mã.

Năm Thuận-thiên thứ ba (1430), Thái-tổ muốn ủy một chức trọng-thần vào cai-trị Hóa-châu là chỗ giáp-giới Chiêm-thành bèn sai Lê-Khôi đến trấn trị. Lê-Khôi đến nơi, triệt các điểm canh, bỏ việc tuần-phòng nghiêm-ngặt, chiêu-tập những dân lưu-di, khuyên dạy việc nông-tang; trong cõi được yên. Người Chiêm sợ phục; dân biên-giới bị người Chiêm bắt, đều được thả về. Mỗi khi sứ-bộ Chiêm-thành sang cống, đều đến hỏi thăm ông có bình yên không.

Được ít lâu, vì bọn giặc Thạch-lâm ở Thái-nguyên, có tên Bế-khắc-Thiệu và Nùng-đắc-Thái tranh nhau, vua vời Lê-Khôi về để đi đánh. Lê-Khôi bắt được bọn Khắc-Thiệu đem về.

Năm Thuận-thiên thứ sáu (1433), Thái-tổ vì lập trữ-vị (thái-tử) chưa xong, vời Lê-Khôi về để quyết-định, rồi ban cho kim-phù.

Đến năm Thiệu-bình thứ tư (1437) đời Lê Thái-tông, phong làm nhập-nội tư-mã tham-tri chính-sự. Năm thứ sáu (1439), theo Lê Thái-tông đi đánh A-lao, bắt được tướng man là Đạo-mông, liền thăng nhập-nội đô-đốc, được tham dự triều-chính. Sau vì việc, phải về.

Đến đầu hiệu Thái-hòa (1443) đời Lê Nhân-tông, lại khởi phục chức nhập-nội thiếu-úy, coi việc phủ Nghệ an. Khi mới đến cõi, những sĩ-thứ đã đón rước đầy đường, nói rằng: « Chúng tôi mong ông đã lâu lắm, ngày nay thực là giờ giáng phúc cho dân tôi ». Ở được vài năm, chính-sự liêm-bình, kiện-tụng giản-dị, lại dân cạ tụng công-đức, liền được thăng nhập-nội tham-dự triều-chính, nhưng vẫn ở Nghệ-an.

Năm thứ 4 hiệu Thái-hòa (1446), Chiêm-thành vào cướp Hóa-châu, vua sai Trịnh-Khả đem đại-binh đi đánh. Lê-Khôi đem quân bản-bộ đến cửa bể Thi-nại (Crê Banoy, ở Bình-định), qua đò đến địa-phận Chiêm; người Chiêm trông thấy truyền nhau gọi rằng: « Có phải ông ty-mã đấy không? » Lê-Khôi chụt mũ trụ (mũ sắt đội khi chiến-tranh), bảo cho họ biết; người Chiêm đều xuống ngựa rạp lạy, và đem biếu đồ thổ-sản, không ai dám tranh phòng nữa. Khi đại-binh tiến sau, bắt được chúa Chiêm là Bồn-cai.

Ngày đem quân về, Lê-Khôi mất ở cửa bể cối, nạm, dưới núi Long-ngâm (Nghệ-an), được truy-tặng nhập-nội kiêm-hiệu tỷ, không binh-chương-sự, tước Vũ-mục-công. Dân châu Hoan nhớ công-đức, lập miếu thờ ở chỗ ông mất.

Lê Thánh-tông (1460-1497) có câu thơ chữ rằng: « Vũ mục hung trung liệt giáp binh », nghĩa là trong bụng ông Vũ-mục đầy những giáp binh. Đời Hồng-đức (1470-1497), Thánh-tông sai Nguyễn-như-Đỗ soạn văn bia, dựng ở miếu Nam-giới để chép việc, liền tiến-phong tước vương.

Đời Tự-đức (1848-1883) tòng tự Vũ-miếu. Vua Tự-đức làm bộ *Việt-sử tổng-vịnh* có bài thơ như sau này:

Bách chiến gian quan phụ-tử-binh,
Lịch dương trung ngoại thụ năng thanh.
Hoan-châu di miếu thiên thu lại,
Truyền đạo tuần-lương đệ nhất danh.

nghĩa là trăm trận đánh khó nhọc, ông dùng binh theo lối phụ-tử-binh của Hưng-đạo-vương; ông làm quan khắp trong ngoài, đều để lại tiếng tốt; miếu thờ ở châu Hoan, nghìn thu còn hương khói; đều truyền tụng ông là người bậc nhất trong các vị tuần-lương (*Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh*, quyển 3, tờ 22-b-25 a).

Viếng trạng-nguyên Nghĩa-bang.

Đời giòi nho-tông, phát ấp bang,
Này trong đạo-đức có từ-chương.
Nối giòng thi-lễ nhà truyền bảo,
Tranh giải khôi nguyên bảng trói vàng.
Nam bắc hai triều, danh dậy,
Phong-lưu một cửa, họ sang.
Từ-đường ở đấy, niềm tư lạnh,
Dấu cũ càng thơm, sạ có hương.

(Hồng-đức..., tờ 17 b).

« Đời truyền tụng bậc nho-tông phát ở ấp Nghĩa-bang (ông Nguyễn-Trực là khai-quốc trạng-nguyên, ngụ ở xã Nghĩa-bang). Vừa là người đạo-đức, lại kiêm cả từ-chương. Dòng thi-lễ, gia-bảo tương truyền. Trên bảng vàng tên cao chói lọi. Đi sứ Tàu, nổi tên hai nước, Làm quan to, cả họ được nhờ. Nhà thờ còn đấy, lòng riêng nhớ. Dấu cũ còn truyền như sạ có hương ».

Trên kia đã chua ông trạng Nghĩa-bang là ông Nguyễn-Trực. Tên tự là Công-đình. Quê ở làng Bối-khê, huyện Thanh-oai, làm nhà ở ấp Nghĩa-bang, huyện Yên-sơn. Năm 12 tuổi, đã giỏi văn. Đỗ trạng-nguyên khoa nhâm-tuất (1442) đời Lê Thái-tông (1433-1442), là khai-quốc trạng-nguyên triều Lê.

Đầu hiệu Thái-hòa (1443) đời Lê Nhân-tông (1442-1459), được bổ Hàn-lâm trực-học-sĩ, đổi ra Nam-sách an-phủ-sứ, rồi lại về kinh (Thăng-long) thăng Hàn-lâm thị-giảng.

Năm Diên-ninh thứ hai (1455), vì có tang về nghỉ nhà. Học-trò bốn phương theo học kể hàng nghìn. Khi hết tang, vừa gặp sứ Tàu đến, vua sai ông làm những văn thơ đi lại và bài biểu mừng vua Tàu lên ngôi: người Minh rất thán-phục.

Từng đi sứ Tàu, gặp kỳ thi hội, người Minh cho bồi-thần các nước cùng các cử-nhân Tàu đều thi: ông lại đỗ trạng-nguyên; đời bấy giờ gọi là « Lưỡng quốc trạng-nguyên ».

Vua Nhân-tông sai thợ vẽ tượng ông, treo bên tả hữu, để tỏ ý không bao giờ quên. Đến khi Nhân-tông bị nạn (năm 1459), ông làm văn-tế, lời rất bi-ai thống-thiết.

Lê-Nghi-dân (1459-1460) cướp ngôi, cho ông làm quan: ông từ là có tật. Sau Lê Thánh-tông lên ngôi (năm 1460), phong làm trung-thư-lệnh tri tam-quán-sự, càng ngày càng lấy ưu-lễ đối đãi. Ông thường cáo là có tật, xin về « Sơn-tây thảo-đường », vua Thánh-tông không cho. Ông có câu thơ rằng: « Bất thị vô tâm lai cấm-đình, chỉ nhân đa bệnh ức điền-viên ». Không phải là vô-tâm đến chốn triều đình, chỉ vì nhiều bệnh nên nhớ cảnh nhà quê.

Năm Hồng-đức thứ tư (1473), thăng Hàn-lâm thừa-chỉ, Quốc-tử-giám tế-tửu, rồi mất.

Ông có chép tập *Hu liêu*: học-trò gọi là Hu-liêu tiên-sinh. Thân-nhân-Trung, dự Tao-đàn phó-nguyên-súy, có câu khen rằng: « Văn-chương ông được tri-ngộ hai ba triều vua, ông đem lòng khiêm-cung để giữ tiết thủy-chung ».

Vua Tự-đức có bài thơ chữ vịnh ông như sau này:

Đồng tinh lão dĩ hữu văn-danh,
Khiêm-thoái vưu năng dưỡng lão-thành.
Lưỡng quốc trạng-nguyên hưu phiếm luận,
Lê-triều cự phách thực tranh hành,

nghĩa là lúc nhỏ tuổi đã nổi tiếng văn-chương; ông có đức khiêm-thoái, càng hay nuôi được chí lão-thành; không kể gì về truyện trạng nguyên hai nước; chính ông là một tay cự-phách ở triều Lê, chẳng ai tranh hơn được (*Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh*, quyển 6, tờ 16 b-18 a).

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Đôi chút nhận-xét về

Văn vần ta

Số 2

NHẬT-NHAM

Lại như cụ Nguyễn-Du, tài hoa trác tuyệt, mà sinh vào lúc Triều-đại đổi thay, gặp nhiều điều bất-đắc-chí, nên mới dựa Thanh-tâm tài-nhân, mượn thân thế cô Kiều để tả tâm sự mình gọi là *Đoạn-trường tân thanh*. Cô Kiều tài sắc gồm hai, hiếu nghĩa đủ đường nhưng vì hữu tài vô phận, nên tình nghiệt vấn vương, rồi ma đưa lối quỷ đưa đường, lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi. Chính vì xót cô Kiều trong hội đoạn trường mà cụ Tiên-điền đổi cơn đó thôi.

Ông Phan-văn-Ái người làng Đồng-tỉnh, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, đậu Phó-bảng năm 1880, làm bài hát nói sau này để tả chí-ý của mình :

Mưỡu :

Non thiêng khéo đúc nên người,
Trông chừng sành sỏi khác người trần-gian,
Trải bao gió nửi mưa ngàn,
Đã già, già sộc lại gan gan lì !

Nói :

Gan lì già sộc,
Há non chi mà sợ cóc chi ai !
Người là người, lớ cũng là người,
Ngẫm cho kỹ, vẫn tranh-vanh đầu dốc.
Tương trì, tầng thức, năng công ngọc,
Mạc luyện, như hà khả hồ thiên ?
Thôi mặc ai rằng trắng, rằng đen,
Thế như thế, cũng ngồi yên như thế vậy.
Còn trời đất, hãy còn tai mắt đấy,
Lặng mà coi, họa thấy lúc nào chăng ?
Hằng về dã gạo ba giăng !

Làm bài thơ thuật-hoài để kỷ-thác tâm-sự, ngụ ý mình cũng là người lỗi lạc, có tài-chí, có can-đảm khác thường, mà đời không biết dùng. Tuy thế, không chịu khuất ai, chỉ đành yên phận đợi thời.

4°) Thơ do khẩu-khí phát ra, thì tự nhiên thấy thân-phận. Nhưng khẩu-khí phải tự nhiên, nếu cố ý làm ra người có khí-tượng, phóng đạt hay ưu-sầu thì không chân-thiết.

Đèo Ba-dội tên chữ là Tam-điệp-sơn (vì có ba đợt núi) ở giáp giới hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa, đường quan-lộ vào Trung-kỳ phải qua đèo này.

Nữ-sĩ Hồ-xuân-Hương khi qua đèo Ba-dội có thơ rằng :

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo :
Cửa son đỏ loét tùm bum nóc,
Hòn đá xanh-rì lún phún rêu.
Lắt-lẻo cành thông cơn gió thốc,
Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo.
Hiền-nhân, quân-tử, ai là chẳng ?
Mỏi gối, chồn chân, vẫn mướn chèo...

Là cảnh một cái đèo, mà dùng những chữ nghe ra phong-tình, ý-tứ lả-lơi. Dưới ngòi bút hoạt họa, tác-giả thổ-lộ những nhời hoặc cay chua, hoặc lơ-lẳng. Về mặt nghệ-thuật tả chân thật đã đi đến cái bước trác tuyệt.

Đem so bài thơ *Qua Đèo Ba-dội* của Xuân Hương với bài *Tức cảnh Đèo Ngang* của bà huyện Thanh-quan, vợ quan huyện Lưu-Hân, làm nữ-giáo tập trong cung, dưới Triều Tự-đức (1848-1883) :

Qua Đèo Ngang

Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú ;
Lác-đác bên sông rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con cuốc-cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại : trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Đèo Ngang thuộc dải núi Hoành-sơn làm giới-hạn cho hai tỉnh Hà-tĩnh và Quảng-bình, xưa khách bộ hành từ Bắc vô Nam phải trèo qua đèo ấy.

Bà huyện Thanh-quan đến Đèo Ngang vào buổi chiều, ngắm cảnh mà cảm-tình chan-chứa, mới thốt ra nhời thơ âm-thầm tao-nhã ; vừa tả phong-cảnh Đèo Ngang, vừa tả mối cảm-xúc : nghe tiếng cuốc kêu mà sinh lòng nhớ nước, nghe giọng gia-gia mà tranh mối thương nhà, rõ ràng là thân-phận một vị phụ-nhân, đứng giữa cảnh vừa trời, vừa nước, vừa non, một buổi chiều có vẻ thê-lương mà cảm-hoài đến nhà, đến nước.

Ông Cao-bá-Quát người làng Phú-thị phủ Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, đậu Cử-nhân (1831) dưới triều Minh-mệnh (1820-1840), làm chức Giáo-thụ. Đến đời Tự-đức, thấy mình tài học hơn người mà công-danh không được bằng người, ông bèn tìm dòng dõi nhà Lê lên làm minh-chủ rồi nổi loạn. Nhưng chẳng bao lâu bị thua rồi chết. Văn nôm của ông còn nhiều bài truyền-tụng đến giờ

Cuộc phong-trần

Chẳng lưu-lạc, dễ trải mùi trần-thế,
Còn trần ai, khôn tỏ mặt công-hầu.
Ngất ngưởng thay, con Tạo khéo cơ cầu!
Muốn đại-thụ, hẵng dìm cho lúng túng.
Thân hệ bang gia chung hữu dụng,
Thiên sinh hào-kiệt bất hư
Hẵng bền lòng, chớ chút ngân vưu,
Thời chi lỉ, ngư long biến hóa.
Thôi đã biết cùng thông là mệnh cả,
Cũng đừng đem hình dịch lại cầu chi.
Hơn nhau cũng một chữ « thì »!

Lúc chưa gặp thời, chưa tỏ biết được tài trí của mình, ông làm ra bài hát nói này đầy vẻ ngang-tàng, mong có ngày thời-vận đến, để cá hóa rồng.

Cụ Nguyễn-Trãi là một bậc khai quốc công-thần dưới triều Lê-Thái-Tổ, (1428-1433), khi chưa gặp thời, có mấy câu tự thán sau này:

Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
Biết đem tâm-sự ngỏ cùng ai hay?
chắc chi thiên-hạ ngày nay,
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao,
Đã buồn về trận mưa dào,
Lại đau về nỗi ồn-ào gió đông.
Mây trôi nước chảy xuôi giòng.
Chiếc thuyền hờ-hững bên sông một mình

Cái khí ngang-tàng lỗi-lạc hiện cả trong mấy câu văn; mà như tâm-sự anh-hùng, người đời kỉ ô thể biết đến chỗ đau đớn!

Cụ Nguyễn-Công-Trứ đậu Giải-nguyên năm 1819 đời vua Gia-Long (1802-1819), trải thờ ba triều, làm quan tới thượng-thư, có lúc bị cách chức rồi sau lại được khai-phục, hoạn bộ thăng trầm phiêu bồng thân-thế. Cụ vừa tài thao-lược, giữ chức quan văn mà đi đánh giặc mấy lần, cụ đã có câu:

Lần đi lận một bạc đầu,
Ai ơi tham ấn phong-hầu mà chi!

Rõ ràng là thân phận một vị lão tướng bạc đầu trên lưng ngựa.

Vũ-trụ chức phận nội,
Đứng trượng-phu một túi kinh-luân,
Thượng vị đức, hạ vị dân,
Nên nỗi phải xuất thân mà gánh vác.
Có sự-nghiệp đứng cùng trời đất,
Không công-danh nát vòi cỏ cây.
Trì tang-bồng hồ-thỉ dạ nào khuây,
Phải tùy thế mà ra tay kinh-tế.
Người đời thế, trả nợ đời là thế,
Của đồng lần thiên-hạ của chung,
Hơn nhau hai chữ anh hùng.

Rõ là thân-phận một danh-nhân có quan hệ tới sự an nguy của non sông đất nước.

5) Thơ vịnh sử cần phải nghị-luận mới có giá-trị, nếu không chỉ là một bài tản sử, không có ý-vị.

Xưa Mã-Viện, sau khi đánh thua Trưng-Nữ-vương, bèn dựng cột đồng cao vòi vọi để ghi nhớ công-nghiệp của mình. Đến bây giờ theo lẽ biến-thiên của Tạo hóa, cột đồng ấy không còn gì là di-tích nữa. Thế mà danh-tiết hai chị em bà Trưng vẫn còn chói-lói cùng với mặt trăng Tây-hồ muôn kiếp sáng soi. Cụ quận Hoàng-cao-Khải vịnh hai bà Trưng, nghị-luận rất xác-thực:

Cột đồng Đông-Hán tìm đâu thấy?
Chỉ thấy Tây-hồ bóng nước gương!

Danh-tiết của hai bà là một cái gương sáng cho hậu thế soi chung, như mặt nước hồ Tây trong suốt đáy.

Đã có bán về dịp Tết:

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê của Nam Cao giá 2$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong tục thôn quê Việt Nam, với một ngòi bút đanh thép. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sâu-sắc, nên các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn quê Việt Nam; nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đồng bào một cách chu-đáo, các bạn đều nên có cuốn **Nửa đêm của Nam-Cao.**

VUI XUÂN

Tức Hoa Mai số Tết của Ngô-Hòa giá 0$30

Phách bướm hồng hoa

Tức Hoa-Mai số Mùa Xuân của Thế-Hưng giá 0$30

Nhà xuất bản Cộng Lực N° 9 Rue Takou — Hanoi

6) Văn-thơ rất có ảnh-hưởng đến nhân-tâm thế-đạo, làm cho hưng-khởi lòng người.

Giữa dân-chúng, những câu phong-dao ngạn-ngữ vẫn thường được dùng để khuyên răn lẫn nhau. Cũng có câu lý-thuyết theo tính-tình chân-chính hay phong-tục tốt, khuyên người ta làm điều hay : ấy là thể chính. Còn thể biến là những câu kể phong tục xấu hay tính-tình dở để chê đời.

Đời Trần, giặc Nguyên bên Tàu sang quấy-nhiễu, đức Trần-Hưng-đạo truyền hịch, ông Phạm-Ngũ-Lão ngâm thơ, ông Trần-Quang-Khải làm thơ ca khúc khải hoàn, khiến quân-sĩ cảm kích, hăng hái xông pha nơi trận địa, bình được quân Nguyên.

Cụ Trạng Giáp Hải họa thơ Bẻo mà lui được hàng vạn giáp-binh của Mao Bá-Ôn ra ngoài cửa ải!

Lại như ông Võ Tính là danh-tướng, ông Ngô-Tòng-Chu là văn thần của đức Gia Long, chống giữ thành-trì, lương hết, sức kiệt, phải cùng nhau tuẫn-tiết. Vua Gia-Long sau khi khôi phục được Phú-xuân, hèn sai làm văn để tế hai ông, nhời rất khảng-khái lâm-ly, khiến ba quân nô-nức, một dạ trung thành, mới chóng nên công đại-định.

Ai đã đọc hai câu văn-tế:

Xửa mũ áo lạy về Bắc khuyết, ngọn quang-minh hun mát tấm trung-can.
Chỉ non sông giả với cô-thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính-khí.

sẽ cảm thấy cái nghĩa thanh-cao của mấy ông bầy tôi tuẫn-tiết.

Văn-thơ có ảnh-hưởng lắm thay!

Nói tóm lại, văn-thơ cũng là một nghề chơi, một nghề chơi thanh-nhã, hữu-dụng, có nhiều lý-thú.

Muốn biết cái lý-thú của văn-thơ thì trước phải biết cái hay của văn-thơ. Cái hay của văn-thơ có nhiều lẽ như trên đã nói, mà có hiểu được cái hay của văn-thơ thì mới hội được cái thú của văn-thơ. Cái thú của văn-thơ không phải ai ai cũng hiểu được, riêng người nào lĩnh hội được mới được hưởng. Còn người không biết lĩnh-hội thì dù hay đến đâu cũng không biết là hay, dù thú đến đâu cũng không biết là thú.

Cho nên người làm được những câu thơ linh-diệu hay cao-kỳ đã khó, mà người lĩnh-hội được cái hay, cái thú của những câu thơ ấy lại không phải là dễ.

NHẬT-NHAM

Tâm-lý Thi-nhân...

(*Tiếp theo trang 7*)

Thiên hoang, địa lão, cổ chiến trường,
Thiên tải anh hùng kim dĩ hĩ!
Ngã gia viễn tại nam-giao đầu,
Thủ từ ngũ tiết đầu Hoàng lâu.
Ma sa thạch khắc Pha-công-tự,
Như kim bất phụ bình sinh du.

Dịch :

Bành-thành rừng xanh trùng điệp bọc,
Mây treo Ngân-hán giăng màn ngọc.
Thấm cùng cốt đất nước Hoàng-hà,
Tuôn xuống đông nam còn sóng đục.
Hoàng-lâu hiện ra lưng chừng trời,
Chỗ cao thấy ba nghìn dặm khơi.
Trên mồ Quan-quân gió sầu nổi,
Trước đài Hạng-vương bóng chiều rơi.
Trời quanh, đất già, chiến-trường cũ;
Anh-hùng muôn thuở nay đâu rồi!
Nhà ta ở xa mé Gioa-chỉ,
Cầm cờ tiết vua ghé đây lì.
Phủi đá tìm chữ Tô-Đông-Pha,
Thế nầy bình-sinh chí mới phỉ. (8)

ĐÓN COI KỲ SAU ĐẶC SAN :

THI CA VIỆT NAM

(Tập thứ ba)

...Vận mệnh của thơ cũ và mới.
Liên Giang
Một bài thi của Đỗ Chiểu
Phan văn Hùm
Cảm « Hai giọt lệ »
Bà Vân-Đài
Sượt mất đầu nếu không hay thơ.
Song Cối
Và nhiều bài khác của :
Ứng hoè Ng. văn Tố, Ng. đình Thi Phạm-mạnh-Phan. Hg-thiếu Sơn vv.

Đã có bán

LY TAO

(Một trong lục tài tử của Tàu)

Tập thơ bất hủ của Khuất Nguyên người mà tới nay ta còn nhớ giỗ là Tết mồng 5 tháng 5.

Bản dịch của Nhượng Tống
Sách dày 136 trang khổ 17-23
Bìa litho 5 màu — Giá 6 $ 00

Sắp có bán

TRIẾT HỌC
ARISTOTE
của NG. ANH NGHĨA

Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại gồm cả triết học, khoa học, luân lý, chính trị, luận lý.

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT
29, Lamblot — Hanoi

Ý thơ đã hùng, lời thơ, điệu thơ lại nặng-nề, nó không lên bổng nhẹ nhàng thanh thoát; nó xuống trầm, vững vàng, chắc chắn, nó chấm-rãi như cử-chỉ một vị anh hùng, như bước đi một con voi.

HOÀNG-THIẾU-SƠN

8) *Bản dịch trong V. N. C. V. H. S. q. 1 trang 327.*

Thi nhân Việt-nam...

(*Tiếp theo trang 15*)

quan ta làm rung cảm cả tâm hồn: Hoa Quỳnh, buổi chiều, nhạc êm, hương ngát, mi say đắm... Sau khi bị những chữ, những âm thanh chiếm đoạt và làm ta rung động, ta có thể tìm hiểu câu thơ: « Nhạc trầm, mi, như đọng trên hoa quỳnh, buổi chiều... ». Buổi chiều trông hoa quỳnh, vẳng nghe nhạc, ngửi thấy hương trầm, trông thấy mi mỹ nữ của cả một đời xưa. Hồn ta như say xưa vì đẹp dĩ vãng (hồn mầu xanh tươi, ngát hương) chở manh dấu xiêm áo của các mỹ nhân thời xưa múa khúc nghê thường (1) »

Thưởng thức và giải được thơ Xuân Sanh như Đinh-gia-Trinh, kể cũng tài tình. Nhưng có một điều rầy rà là từ đây hễ ông Xuân-Sanh làm thơ, thì ông Đinh-gia-Trinh phải giảng. Có thế người ta mới hiểu được! Và hễ ông Xuân-Sanh cho ra tập thơ, thì ông Đinh-gia-Trinh lại phải cho ra một tập sách giảng nghĩa thơ Xuân-Sanh.

Phê bình Xuân-Thu nhã tập, Tân-Phương trên mặt tờ Dân-Báo ở Sàigon đã viết: «Chỉ trong 10 năm sau nầy thi ca Việt-Nam đã đi hết con đường một thế kỷ (1830-1930) của thơ Pháp từ thơ lãng mạn tới thơ « đa-đa », trải qua thơ Thi-Sơn và Tượng Trưng. Phong trào thơ đa-đa (dadaïsme) do một bọn thi sĩ Pháp muốn lập dị gây nên độ hơn vài mươi năm nay. Họ đã viết những câu thơ « đầu Nô minh Sở » những cuồng ngôn vọng ngữ, y như các nhà thơ trong Xuân-Thu nhã tập bây giờ vậy ».

Rồi Tân-Phương kể vài câu thơ đa-đa Pháp *Zodiaque, Cardiaque, Ô bleu azur, Futur burlesque, Des Fresques aux Cieux, Rêveur rêvant, Sur l'onde à deux.*

Và Tân-Phương rán làm, dâng độc giả vài câu đa-đa: *Xuân-Thu, Vi-vụ, Sơ-sơ, Lá rơi, Quỳnh hoa, Bóng tà, Vàng! Tim! Đa-đa!*

Tân-Phương lại viết: «Trước khi đi tới loại thơ cực đoan nầy (thơ đa-đa) nhiều thi sĩ Pháp đã trải qua cầu siêu tả chân (surréalisme) và lập thể (cubisme). Sự thật không phải thế đâu!

Phong trào thơ đa-đa nổi lên ở Pháp vào năm 1909-1920. Mãi đến năm 1924 mới có phong trào siêu tả chân và lập thể.

Siêu tả chân là vượt cao hơn sự tả chân. Thơ siêu tả chân tuy khó hiểu nhưng còn khá hơn thơ lập thể là một lối thơ ta có thể gọi là « thơ mù tịt ».

***

Trong hội họa, có một lúc ở Pháp nổi lên một cuộc phản động chống lại chủ nghĩa ấn tượng (impressionnisme. Cuộc phản động ấy do phái lập thể (cubisme) chủ trương. Ấn tượng là cái gì mà thị giác thâu nhận được trong thoáng chốc. Ấn tượng là nét vẽ cái đột ngột (l'accidentel) còn lập thể là nét vẽ cái cốt yếu (l'essentiel).

Với phái lập thể, tấm tranh không những phải tiêu biểu vật kiểu mẫu mà còn phải gợi rõ sự vững chãi (solidité) của vật kiểu mẫu ấy bằng cách trình bày đủ: bề cao, bề ngang, và bề dài của nó, với cả thể tích (volume) và mật độ (densité) của vật ấy.

Xem một bức tranh của phái Lập thể, ta thấy rối rẻn như thời cuộc nước Tàu, chớ không có gì là giống với phong cảnh hay đồ vật ngoài đời cả.

Có một bức tranh của phái ấy vẽ: Một cái píp + một cây đờn guitare gẫy + râu mép của anh thợ máy + một nửa bản diện ảnh tượng (moitié du profil) của một người đàn bà... Tất cả bị chằng chịt bởi một nuối dây điện thoại và những ánh tà huy...

Đố ai biết họa-sĩ muốn vẽ gì? Thế mà xem giòng chữ dưới bức tranh lại thấy biên: Buổi tà huy ở Auteuil (!)

Nếu ta nhìn tấm tranh ấy mà không nghĩ tới chuyện tìm hiểu nó, ta tất tầm ra được một vẻ đẹp truyền cảm và lạ lùng, đôi khi từ bức tranh kỳ dị ấy thoát ra.

Đôi khi « buổi tà huy » tổng hợp ấy rồi đem đến dưới mắt ta một tánh cách đẹp và thật còn hơn là buổi tà huy và ánh tịch dương lầu lần khuất dạng sau lần cây là xa xanh...

Dầu sao, trong đó cũng có một lối thẩm mỹ mới lạ mà các nhà thơ rồi sẽ « Cóp » của các họa-sĩ phái Lập thể.

1) *Thanh nghị 1 10-42*

NHÀ GIỒNG RĂNG
Đỗ Ngọc-Giao
173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng đắn, và làm cẩn thận hơn hết — Công việc, làm nhanh chóng và có bảo đảm.

Thơ Lập thể cũng như tranh Lập thể cốt tuyền cảm cái cốt yếu (l'essentiel) cái toàn thể (totalité).

Người ta làm thơ lập thể cũng bằng cách nhét vào trong một câu thơ « hàm râu ngạnh trê của anh thợ máy với chiếc pip của thi nhân. »

Trong phái Lập thể, thi-sĩ nào có phương pháp thì dùng phép phân tích chia một phong cảnh ra làm nhiều thành phần (éléments composants) rồi gộp những thành phần ấy lại theo những qui tắc riêng của lối vẽ viễn thị (perspective) lạ lùng. — Còn thi-sĩ nào không theo phép phân tích thì đo theo nguồn cảm hứng mà sắp các giác cảm của mình ngay hàng thẳng lối tuần tự trước sau.

Do những định nghĩa, những điều dẫn giải trên, thử hỏi ta nên đặt thơ Xuân thu (thơ của nhóm Đoàn-phú-Tứ, Phạm-văn-Hạnh, Xuân-Sanh) vào loại nào: Vào thơ Đa-Đa hay thơ Lập thể ?

Thơ nhóm Xuân thu, phải bảo là lối thơ có chịu ảnh hưởng nhiều của thơ Lập thể ở Pháp mới đúng.

Kết luận

Lời nói đem diễn đạt thành văn chương, nhà nghệ-sĩ !

1·) Hoặc cung cho độc-giả một trạng thái tri thức (état de connaissance);

2·) Hoặc cung cho độc-giả một trạng thái hứng thú (état de joie).

Với trường hợp đầu, *đối tượng* là điều kiện cốt yếu. Chỉ cần phải có một giải phẫu đầy đủ và đứng đắn. Chỉ cần đưa độc-giả đi theo những con đường liên tiếp cho đến khi nào cái đề mục của ta đã diễn tả được đầy đủ. Cốt nhất là trong lúc dẫn độc giả đi như thế, chẳng đặng chệnh mảng hay để cho vấp vấp.

Với trường hợp thứ hai, bằng phương diện của *từ ngữ*, — như họa sĩ bằng màu sắc, nhạc sĩ bằng các nốt nhạc —, nhà nghệ sĩ tạo nên một đồng nghĩa cho một tình cảm hay một ý nghĩ trừu tượng. Ở đây, sự *diễn đạt* là điều kiện cốt yếu. Nghệ sĩ cho độc giả biết, cho độc giả dự vào công việc tạo tác (création) hay vào hành vi thi vị (action poétique) của mình.

Với trường hợp đầu, có *văn*.

Với trường hợp sau, có *thơ*.

« Thơ phải cấu tạo giữa nguồn rung động còn nóng hổi của cảm giác, của ý tình... Thơ phải bao gồm các tính cách của Nhạc và Họa. — Nó phải luôn luôn tựa trên nền tảng vật chất tâm hồn thi sĩ, giác quan thi sĩ và sự vật chung quanh (hoàn cảnh xã hội và hoàn cảnh thiên nhiên). — Nó xa lánh hết thảy ý niệm tuyệt đối và quan niệm siêu hình ».

Những lời trên là của ông Lương-đức-Thiệp tác giả tập *Việt-nam thi ca luận* — một tập sách nhỏ mà đầy những nhận xét xác đáng về thơ ca Việt-nam hiện đại.

Như tác giả *Thi-nhân Việt-nam*, ông Lương-đức-Thiệp cũng chủ trương rằng thơ Việt-nam rồi phải quay về hai thể ca dao và đường thi (*V.N.T.C.L.* trang 75)

Lối tổng hợp của câu thơ đường bao giờ cũng điều hòa tâm hồn với sự vật, bao giờ cũng làm cho câu đối hình thức với ý thơ, chẳng hạn như câu này của Trương-Kế:

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên...

có phải là một câu thơ đại biểu cho lối tổng hợp khả qui hay không ?

KIỀU-THANH-QUẾ

Di-tích nhà Mạc

(trong dãy núi Huyền Đinh Sơn)

Huyền-Đinh danh thắng thủy cùng san,
Ngụy-Mạc xưa kia chốn tạm nhàn.
« Doanh luỹ », « Bẩy nền » rêu biếc phủ,
« Lõi tiền », « Hai đấu », cỏ xanh lan.
Non cao, nước thẳm dư-đồ cũ,
Trúc rậm, hoa thưa, cảnh vật tàn !
Phải đó, triều xưa, nơi dụng vũ ?
Hưng, vong, bao trải một di-đàn !

NHẬT-NHAM
TRỊNH-NHƯ-TẤU

(trích trong Ngàn Tree Đanh sắp xuất bản)

學醫東亞

Muốn nghiên-cứu khoa thuốc á-đông, nên mua ngay :

Sách thuốc Việt-Nam. .	3$50
Tính các vị thuốc. . .	3 00
Khoa thuốc xứ nóng. .	2 00
Khoa chữa phổi. . . .	1 00
Khoa chữa mat. . . .	1 00
Khoa chữa tre con. . .	0 80
Ngoại khoa.	1 00
Sinh lý học.	1 00

cước quyển lớn 0$69, nhỏ 0$30.

Hỏi : *M. Nguyễn-xuân-Dương Lạc-long 22 Tientsin Hanoi.*

Biến thiên của thi-ca

(Tiếp theo trang 3)

chủ trương rằng nhậm-vụ của văn-học là ám-thị thế-giới thần-bí vô hạn, cho nên mục-đích miêu-tả là cốt làm cho cái thế-giới mà mắt không thể thấy, trải qua cảm giác nhanh nhẹn thẹ-nhàng, cũng có thể phô bầy ra được).

Phái thơ chủ nghĩa tượng trưng này lại chú trọng đặc-biệt vào những tinh điệu tơ mơ, những lời và câu huyền bí oái-oăm, khó hiểu. Chủ nghĩa tượng trưng, có thể nói, từ đó làm kiểu-mẫu cho nghệ thuật trong nghệ thuật.

Muốn khảo sát về lối thơ tượng-trưng, ta cần phải xét qua những tính cách của nó.

Thơ tượng-trưng là một thứ nghệ-thuật quên hẳng lấy luân và luật mà biểu-diễn những tinh-điệu của thi nhân một cách có âm-nhạc;

Thơ tượng-trưng là một sản-phẩm ra từ cảm giác mà không sửa lại hay bỏ đi những cái kích-thích do thần kinh nảy ra;

Thơ tượng-trưng là một lối thơ tôn-chuộng kỹ xảo, chú-trọng ám thị, rất có quan hệ khăng-khít với âm-nhạc.

Hiện giờ, trong thi-giới ta, phái thơ tượng-trưng đương chia làm đôi: phe xám dẫm, và phe xám nhợt. Phe xám dẫm thì đặc sệt những vẻ u-ám ẩn-bí. Họ cố đi vào cực đoan, chịu phép báp-têm lắm tín đồ của phái thơ đa-đa (dadaïsme) (2) và phái thơ lập thể (cubisme) (3).

Người ta có nhìn để họa hay có thấy gì trên tấm tranh họ vẽ bằng thơ chăng, nhưng rút cục chỉ ăng thấy chị hết, ngoài những vệt nguệch-ngoạc lờ-mờ, tối-tăm mù mịt.

Phe xám nhợt, chừng thấy rõ cái vết xe đổ của phe trên, cố sức đánh loãng những màu mờ-tối, cang ra, đàn-vọng cho « khán quan » có thể thấy lờ-mờ những cảnh-sắc trong khung thi-ca, nên hình-thức thi họ dùng hoặc hàn-luật hoặc lục bát cho dễ có nhạc điệu, còn tinh-thần thì nghiêng về mặt « ôn-hòa », cao treo trên « thành thi-ca » một lá cờ « màu xám nhợt ».

***

Phái thơ hùng-tráng, cũng đang phát-triển theo dịp đàn quốc-gia cách-mệnh của nước Pháp.

Phái này gồm có ba hạng thợ đương hì-hục làm việc:

Hạng thứ nhất chăm chú vào thể anh-hùng ca. Họ tụng dương những nhân-vật, lịch-sử, ca ngợi những tiếng hò-reo của buổi khải hoàn cảm-động ngùi ngùi dưới ánh hào-quang của ngọn lửa tổ quốc...

Hạng thứ hai chuyên chú vào lời âm-nhạc. Họ phả những ca-từ vào trong bản đàn trầm-thống hùng-kiện khiến cho khi hòa-ca, thính-giả có lúc phải kinh-tiện phấn khởi vì những lời hăng hái mạnh mẽ, có khi phải chau mày ngẫm nghĩ vì những lời lâm-ly bi-tráng.

Hạng thứ ba đương đi trên đường kịch thơ (4). Họ chọn những truyện-tích trong lịch sử, rồi tiểu thuyết-hóa những người và việc trong đó, khiến khán giả hồi-hộp rung cảm hoặc sốt sắng hoạt-động theo từng lời nói và việc làm của cổ nhân. Nếu tác-giả đạt được mục-đích thì người xem kịch có khi nhảy lên sân khấu mà rạch mặt Trương Phúc Loan gian tham hoặc niềm nở siết tay Lê Lai trung-nghĩa...

***

Còn phái thơ triết-lý?

Phái này muốn dùng năng thơ làm đăng hiện-thân thuyết pháp để bà giảng những lời huyền-diệu mà thâm-trầm, phô-bày những quan-niệm về nhân sinh, về vũ trụ...

Nhưng, triều-ông của phái triết-thi này hãy còn tối tăm như ngôi sao lẻ bóng trong đêm giông-tố âm thầm!

***

Sau khi xét qua những bước tiến-triển cùng vết biến thiên của thi ca ta và phác sơ mấy nét về những tiền tài của thơ ca mới cũ, tôi thấy vần vần, cũng như văn xuôi, chỉ là con đẻ của thời đại, đều chịu chi-phối dưới ảnh hưởng của hoàn cảnh xã-hội đó. Mai sau thi ca sẽ là một lợi-khí để dẫn đạo khoa học, phụng-sự quốc gia hay chỉ là một sản phẩm cốt để thỏa mãn cái hiếu « xa xỉ » của hạng người ưa nhàn rỗi, trốn tránh đấu... thì còn tùy theo ở tâm-lý của từng thời đại và khuynh-hướng của văn học ta (5).

(Hết)

HỒ BẢNG

---

(2), (3) *Xin coi thêm bài của Kiều Thanh Quế ở cùng số này: Nhân đọc « Thi khảo Việt nam »*

(4) *Xin coi lại bài « Kịch viết bằng thơ » của Lê Thanh ở số trước.*

(5) *Tài liệu bài này rút trong lời tựa tôi đã ở tập « Tâm hồn » của Minh-Tuyên.*

MỚI XUẤT BẢN

LE CAPITAINE ĐỖ HỮU VI
par S. E. PHẠM QUỲNH
Ministre de l'Intérieur,

Một cuốn sách hay của thư-xã **Alexandre de Rhodes**, dày 50 trang, khổ 12×18, có ba bức ảnh và bản dịch của **Nguyễn Tiến Lãng**. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu.

Một a g n kiệt-tác cua cụ **Thượng Ph m**, mà tr g thời buổi này, thanh-niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy-nghĩ.

Bản thường	0$50
Bản giấy tốt	3 00
Cước	0 32

Tổng phát hành
MAI-LINH
21, Rue des Pipes — Hanoi

Một quyển sách làm chấn động dư-luận:

LỊCH-SỬ ĐẠO THIÊN CHÚA Ở VIỆT-NAM

Xuất-bản dưới quyền Duyệt-Chính của cha L. Cadière và cụ Ứng-Hoè
Tựa của Đức Khâm-Mạng Tòa-Thánh ở Đông-Dương

Bản viết của Hồng-Lam — Chú giải của Cha L. Cadière

ĐÃ CÓ BÁN KHẮP CÁC HIỆU SÁCH LỚN và ở
ĐẠI-VIỆT THIỆN-BẢN
50bis Avenue Khải-Định Huế

Mua sách xin gửi 8$00 tiền sách và 1$20 tiền gửi và tiền gói

MỘT BỘ SÁCH:

Cổ nhất Đông-Phương !
lạ nhất nhân - loại !

Nguồn gốc chỉ là một cái gạch ngang, rồi qu t ở vị Thánh nhân, cái gạch ngang ấy diễn thành một pho sách cực kỳ hùng-vĩ. Đó là bộ:

KINH DỊCH

mà người Việt-nam ta có lẽ không mấy người là không nghe thay tên, nhưng chắc ít người biết rõ nội dung ra sao.

KINH DỊCH

là một bộ sách đã xuất-hiện trên một vạn năm, mà mấy trăm học-giả phương Đông theo gót nhau nghiên-cứu và chú-giải đến hai nghìn năm nay vẫn chưa hết nghĩa.

KINH DỊCH

thật là một pho sách uyên-thâm, huyền-diệu, bao quát tất cả các lẽ trong vũ-trụ.

Các bài thơ và kinh có in nguyên văn chữ Hán

Toàn bộ giày trên dưới 2000 r g in luôn một lúc đóng làm 5 q ển

Sách đã bắt đầu in nhưng không bán lẻ từng cuốn
Sách in làm 3 hạng:

Hạng giấy thường	sẽ bán từ	20$00
Hạng lụa Do	(đựng hộp bọc lụa)	50.00
Hạng Bạch Minh châu	(đựng hộp gấm)	150.00

Thêm cước gửi ngoài

Thư và ngân phiếu xin gửi về
Nhà in MAI-LĨNH Hanoi

Sắp có bán

NGUYỄN CÔNG TRỨ
của NGUYỄN BÁCH KHOA

— Nguyễn Công Trứ và đẳng cấp sĩ phiệt quan hệ với nhau thế nào.
— Cội rễ xã hội của tư tưởng và tân lý Nguyễn Công Trứ.
— Quan niệm hành lạc của Nguyễn công Trứ có mâu thuẫn với chí Nam nhi của ông không ?

Đã có bán

KINH TẾ HỌC
phổ thông
của NGUYỄN HẢI ÂU — giá 3$50
HÀN THUYÊN
71 Tiên Tsin — Hanoi

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général
Directeur gérant: Nguyễn-Tường-Phượng — Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi